

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

ĐÀO ANH XUÂN

PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA HỢP  
TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH PHÚ YÊN

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH  
MÃ SỐ: 9340101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NĂM 2023

Công trình được hoàn thành tại:

.....  
.....

Người hướng dẫn khoa học: (*ghi họ tên, chức danh khoa học, học vị*):...

.....

Phản biện 1:

.....  
.....

Phản biện 2:

.....  
.....

Phản biện 3:

.....  
.....

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án họp

tại: Vào hồi ...giờ .....ngày ..... tháng ..... năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

.....  
.....

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Hợp tác xã nông nghiệp là một tổ chức kinh tế phổ biến ở hầu hết các nước trên thế giới từ cách đây khoảng 200 năm. Phát triển mô hình kinh tế này đã trở thành phong trào quốc tế sâu rộng trong Liên minh hợp tác xã quốc tế. Olayide và Ogunfeditimi (1980) [91] cho rằng hợp tác xã nông nghiệp như một phương tiện để rút ngắn khoảng cách cũng như chuyển đổi nông thôn của ngành nông nghiệp thành một trật tự xã hội năng động. Mô hình hợp tác xã không chỉ có ý nghĩa quan trọng về kinh tế mà còn có ý nghĩa chính trị xã hội to lớn đối với sự phát triển của mỗi quốc gia (Suwanna, 2011) [108]. “Hợp tác xã nông nghiệp là một cách làm cho nhà nông đoàn kết, làm cho nhà nông thịnh vượng. Hợp tác xã nông nghiệp giúp cho nhà nông đạt đến mục đích, đã ích quốc lợi dân...” (Hồ Chí Minh, 1945) [14]. Nhận định này càng được khẳng định với điều kiện của nước ta hiện nay. Việt Nam đã và đang trên đà hội nhập với nền kinh tế thế giới, nông dân nước ta phải đối đầu cạnh tranh với đối thủ sản xuất kinh doanh mạnh, nông sản trong nước cạnh tranh với hàng hóa nông sản nhập khẩu và đối mặt với sự cạnh tranh thị trường xuất khẩu do các nước phát triển hơn có tổ chức quy mô và trình độ cạnh tranh cao hơn. Do vậy, việc hợp tác, tham gia và mở rộng phát triển hợp tác xã nông nghiệp là cần thiết và tất yếu đối với nông hộ do sự “tối ưu hóa” các khoản thu nhập của HTX mang lại cho các thành viên tham gia HTX (Durkheim, 1983; Helmberger và Hoos, 1962) [51; 66], vì đó là tổ chức được thành lập và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm; có sự hợp tác về vốn, tiêu thụ sản phẩm và trao đổi kỹ thuật sản xuất.

Trải qua quá trình phát triển lâu dài với nhiều bước thăng trầm, hợp tác xã nông nghiệp đã chứng tỏ vai trò hết sức quan trọng trong kinh tế nông thôn như cải thiện mức sống của nông dân và phát triển sản xuất nông nghiệp (Phạm Trần Hồng Hà, 2016; Suwanna, 2011) [8;108]. Ở Trung Quốc, cũng như ở các nước đang phát triển khác, hợp tác xã nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong sản xuất và tiếp thị cây trồng ở vùng nông thôn (Ma và cộng sự, 2018) [77]. Ngày càng có nhiều hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả, sản xuất kinh doanh đa ngành nghề, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, không chỉ góp phần vào sự phát triển kinh tế, mà còn mang ý nghĩa chính trị - xã hội, góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định an ninh [5].

Sự ra đời Luật Hợp tác xã, cùng với Nghị quyết của Đảng và chính sách của Nhà nước đã giúp Hợp tác xã nông nghiệp có sự chuyển đổi tích cực, thực sự là chỗ dựa cho kinh tế hộ thành viên, giúp nông dân khắc phục khó khăn, phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, xây dựng nông thôn mới (Nguyễn Văn Biên và Nguyễn Đắc Thắng, 2004) [4]. Quá trình phát triển Hợp tác xã nông nghiệp ở giai đoạn này với chức năng chủ yếu là làm dịch vụ cho kinh tế hộ

(gọi là Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp). Tuy nhiên, so với mục tiêu và đòi hỏi thực tế, nhìn chung Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp hoạt động kém hiệu quả, một số HTX sản xuất kinh doanh thua lỗ, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế [5]. Trong đó, hạn chế lớn nhất là các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại Việt Nam sau khi chuyển đổi sang kinh tế thị trường, không còn bao cấp của nhà nước là sức cạnh tranh thấp, hiệu quả chưa cao (Hoàng Vũ Quang, 2016) [19].

Rõ ràng, sự phát triển là tiền đề cho sự tồn tại của bất cứ một đơn vị nào. Do đó, việc tìm hiểu để thúc đẩy hợp tác xã ngày càng duy trì và phát triển là bài toán của ban quản trị, ban giám đốc các hợp tác xã. Tuy nhiên, sự phát triển hoạt động kinh doanh của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có yếu tố có thể kiểm soát được và những yếu tố khác vượt ra ngoài tầm kiểm soát của hợp tác xã. Vì thế, việc xác định và phát huy ảnh hưởng của những yếu tố có lợi cũng như hạn chế sự ảnh hưởng của những yếu tố bất lợi nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho hợp tác xã phát triển nhanh, bền vững và tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường, tạo thêm nhiều việc làm, góp phần nâng cao thu nhập cho các thành viên. (Chukwukere và Baharuddin, 2012; Kumar và Gena, 2015) [43; 74].

Thúc đẩy sự phát triển hoạt động kinh doanh của các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp là một vấn đề phức tạp, nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế Hợp tác xã trong bối cảnh hiện nay. Để hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX đạt hiệu quả, đòi hỏi các HTX cần chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp, (Jeffrey S. Royer, 2014) [61] và tập trung cải thiện nguồn lực bên trong HTX như: vật chất, con người, nguồn vốn (Barney, 1991) [37]. Từ đó giúp thu nhập hợp tác xã tăng lên đồng thời nâng cao mức sống và cải thiện chất lượng cuộc sống cho các hộ gia đình thành viên sẽ góp phần thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp nông thôn. Các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp phát triển nhiều và trải đều ở tất cả các tỉnh thành trên cả nước. Tuy vậy, ở các vùng miền khác nhau, đặc thù về canh tác, sản xuất cũng khác nhau. Phú Yên là một tỉnh thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ, được nối liền với vùng Tây Nguyên rộng lớn, có cảng biển nước sâu Vũng Rô thuận tiện cho việc giao thương hàng hóa giữa các vùng miền. Khí hậu thuận lợi, tài nguyên phong phú, đất đai màu mỡ và cơ sở hạ tầng đang có những đầu tư phát triển lớn, là điều kiện để các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại Phú Yên thúc đẩy sản xuất kinh doanh, mở rộng ngành nghề, nâng cao chất lượng dịch vụ. Năm 2020, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 152 Hợp tác xã và 01 liên hiệp Hợp tác xã đang hoạt động, thu hút khoảng 2.422 lao động trực tiếp và 111.938 thành viên tham gia hợp tác xã. Các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp ở Phú Yên được thành lập từ cuối những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỷ trước; trải qua quá trình phát triển, đến nay hầu hết các hợp tác xã đều chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã năm 2012. Theo số liệu thu thập được, hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn,

thu hút 1.504 lao động trực tiếp và 107.351 thành viên; số hợp tác xã có kết quả sản xuất kinh doanh tốt chiếm tỷ lệ 47% và còn lại là những hợp tác xã có kết quả hoạt động kinh doanh kém. Các hợp tác xã gặp khó khăn trong việc nâng cao năng lực sản xuất và đẩy mạnh sự phát triển hoạt động kinh doanh nên cần thiết tìm ra những biện pháp giải quyết vấn đề này. Việc xác định các nhân tố ảnh hưởng để làm căn cứ tìm ra nguyên nhân tác động tới sự phát triển hoạt động kinh doanh có tầm quan trọng rất lớn trong việc đưa ra những giải pháp hữu ích khắc phục tình trạng hiện tại của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp.

Bên cạnh các nghiên cứu về phát triển hợp tác xã nói chung và hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động của hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp cũng được các nhà khoa học quan tâm. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp và toàn diện về phát triển hoạt động kinh doanh của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Như vậy, việc thực hiện nghiên cứu này sẽ mang ý nghĩa lớn cả về mặt lý luận và thực tiễn, bổ sung thêm các kết quả nghiên cứu về phát triển hoạt động kinh doanh của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại 1 tỉnh điển hình tại Việt Nam, bổ sung lý thuyết và thực tiễn cho các nghiên cứu về hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trên thế giới. Xuất phát từ tầm quan trọng nêu trên, tác giả lựa chọn đề tài **“Phát triển hoạt động kinh doanh của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên”** để thực hiện luận án của mình.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu chung của luận án là nghiên cứu phát triển hoạt động kinh doanh của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp (HTXDVNN) trên địa bàn tỉnh Phú Yên, từ đó đề xuất các giải pháp góp phần đẩy mạnh sự phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong thời gian tới.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Từ mục tiêu chung, luận án thực hiện các mục tiêu cụ thể sau:

- *Thứ nhất*, hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về nghiên cứu phát triển hoạt động kinh doanh của các HTXDVNN.

- *Thứ hai*, đánh giá thực trạng phát triển hoạt động kinh doanh của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- *Thứ ba*, nhận diện các nhân tố ảnh hưởng và xác định mức độ tác động của các nhân tố này đến sự phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- *Thứ tư*, đề xuất các giải pháp thúc đẩy sự phát triển hoạt động kinh doanh của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên trên các mặt chủ yếu sau:

- Cơ sở khoa học về nghiên cứu, đánh giá phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN.

- Thực trạng hoạt động sản xuất và phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Giải pháp thúc đẩy phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Về không gian*: Luận án tập trung nghiên cứu sự phát triển hoạt động kinh doanh của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- *Về thời gian*: Luận án tập trung nghiên cứu các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2014-2020.

### **4. Những đóng góp mới của luận án**

- Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ các khái niệm liên quan, trong đó có đưa ra được các khái niệm về “Phát triển hoạt động kinh doanh” của HTXDVNN.

- Đã tìm hiểu được thực trạng phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN, đánh giá những kết quả đạt được và những hạn chế cần khắc phục của phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN tỉnh Phú Yên.

- Đã xây dựng được mô hình nghiên cứu phân tích nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động của HTXDVNN tỉnh Phú Yên và kiểm định được các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN tỉnh Phú Yên.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất một số giải pháp và hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN ở Phú Yên thời gian tới.

## **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU**

### **1.1. Tổng hợp các nghiên cứu liên quan**

1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTX

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động kinh doanh của HTX

## **1.2. Đánh giá kết quả các nghiên cứu trước và xác định khoảng trống nghiên cứu**

1.2.1. Đánh giá kết quả các nghiên cứu trước

1.2.2. Xác định khoảng trống nghiên cứu

## **CHƯƠNG 2. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP**

### **2.1. Tổng quan về hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp**

2.1.1. Khái niệm

*2.1.1.1. Khái niệm Hợp tác xã*

*2.1.1.2. Khái niệm Hợp tác xã nông nghiệp*

*2.1.1.3. Khái niệm Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp*

2.1.2. Sự khác nhau giữa mô hình HTXDVNN kiểu cũ và kiểu mới

2.1.3. Vai trò của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp

2.1.4. Đặc điểm của HTXDVNN

### **2.2. Cơ sở lý thuyết về phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN**

2.2.1. Khái niệm “phát triển”

2.2.2. Khái niệm phát triển hoạt động kinh doanh

2.2.3. Đo lường phát triển hoạt động kinh doanh

2.2.4. Tiêu chí đánh giá phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN

### **2.3. Cơ sở thực tiễn về phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN trong và ngoài nước**

2.3.1. Phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN ở các nước trên thế giới

2.3.2. Phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN ở trong nước

*2.3.2.1. Sự hình thành và phát triển hoạt động của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp ở Việt Nam qua các thời kỳ*

*2.3.2.2. Phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN Dương Liễu*

### **2.4. Các lý thuyết về HTXDVNN**

2.4.1. Lý thuyết phân công lao động xã hội (Theory of the Social Division of Labor)

2.4.2. Lý thuyết kinh tế về hợp tác xã nông nghiệp (The economic theory of agricultural cooperatives)

2.4.3. Lý thuyết tân cổ điển về hợp tác xã (The neoclassical theory of cooperatives)

2.4.4. Lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực (Resource-based view theory)

## 2.5. Cách tiếp cận và khung nghiên cứu

### 2.5.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

### 2.5.2. Khung nghiên cứu

## 2.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTX

## 2.7. Các giả thuyết và mô hình nghiên cứu

### 2.7.1. Các giả thuyết nghiên cứu

2.7.1.1. *Cam kết duy trì của thành viên HTX và sự phát triển hoạt động kinh doanh của HTX*

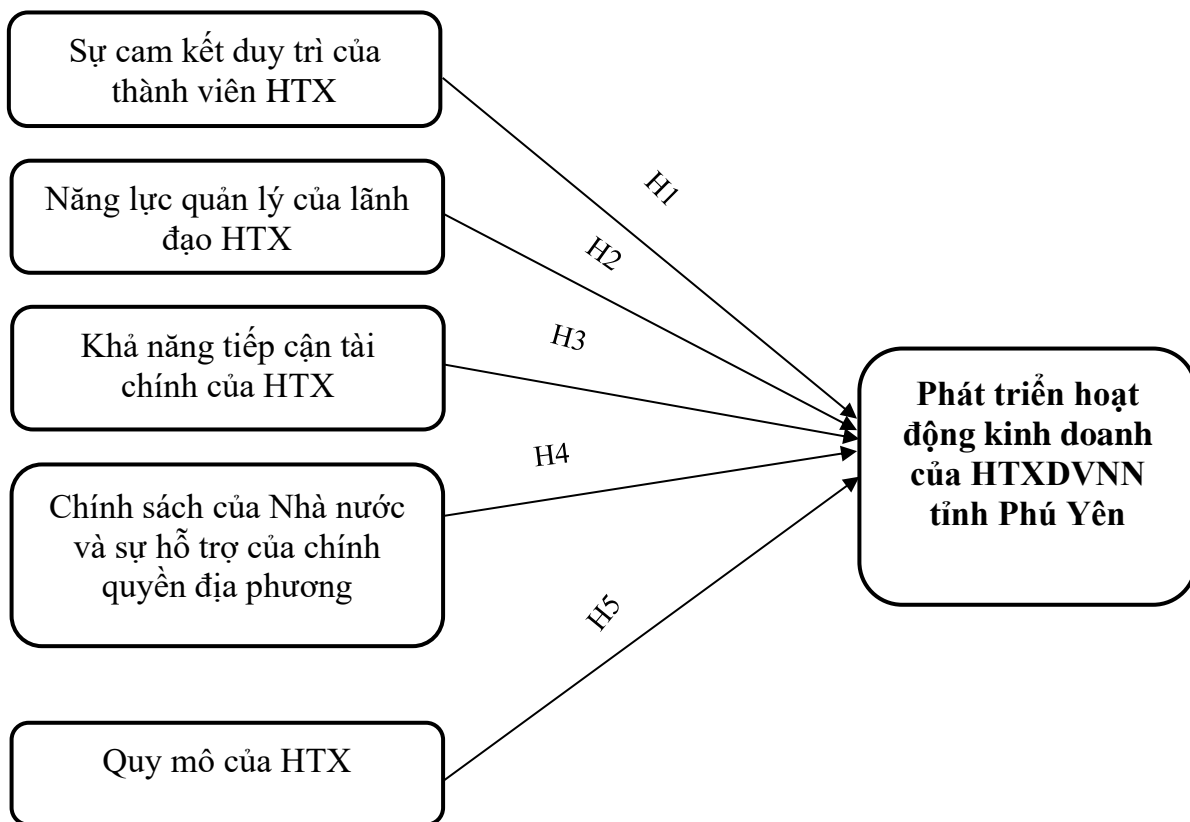
2.7.1.2. *Năng lực quản lý của lãnh đạo HTX và phát triển hoạt động kinh doanh của HTX*

2.7.1.3. *Khả năng tiếp cận tài chính của HTX và phát triển hoạt động kinh doanh của HTX*

2.7.1.4. *Chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và phát triển hoạt động kinh doanh của HTX*

2.7.1.5. *Quy mô HTX và phát triển hoạt động kinh doanh của HTX*

### 2.7.2. Mô hình nghiên cứu



**Hình 2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất**

(Nguồn: Tác giả đề xuất)



## **CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **3.1. Điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên**

#### 3.1.1. Điều kiện tự nhiên

*3.1.1.1. Vị trí địa lý*

*3.1.1.2. Thổ nhưỡng*

*3.1.1.3. Khí hậu*

*3.1.1.4. Hệ thống thủy văn*

*3.1.1.5. Tài nguyên thiên nhiên*

#### 3.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên

*3.1.2.1. Dân số*

*3.1.2.2. Cơ sở hạ tầng*

*3.1.2.3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và vốn đầu tư*

### **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

#### 3.2.1. Nghiên cứu sơ bộ

*3.2.1.1. Nghiên cứu định tính*

Mục đích của việc thực hiện nghiên cứu này là để khám phá, điều chỉnh, bổ sung các nhân tố cho mô hình nghiên cứu đề xuất và xây dựng thang đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên cho phù hợp.

Quá trình tổng hợp lý thuyết cũng như kết quả của các nghiên cứu đi trước về phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN trên thế giới và ở Việt Nam cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTXNN nói chung và HTXDVNN nói riêng khá đa dạng. Do vậy, để tránh những nhận định mang tính chủ quan, nghiên cứu này đã tiến hành thảo luận với các chuyên gia nhằm: xác định nhân tố có ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của các HTXDVNN tỉnh Phú Yên; xây dựng thang đo cho các thành phần của mô hình nghiên cứu. Đây là phương pháp khai thác ý kiến đánh giá của các chuyên gia có trình độ và kinh nghiệm để họ xem xét, nhận định một vấn đề để tìm ra giải pháp tối ưu cho vấn đề đó.

Trong nghiên cứu này, bảng phỏng vấn các chuyên gia được thiết kế để thảo luận tay đôi với 10 chuyên gia. Thời gian tiến hành thảo luận được thực hiện vào tháng 01 năm 2021 và 10 chuyên gia được mời đến thảo luận nhằm xem xét, đưa ý kiến về mô hình nghiên cứu và các thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu đề xuất. Kết quả nghiên cứu sơ bộ định tính đã thảo luận 29 câu hỏi của 6 thang đo, gồm: Thang đo “Sự cam kết duy trì của thành viên HTX” (5 câu hỏi), Thang đo “Năng lực quản lý của lãnh

đạo HTX” (4 câu hỏi), Thang đo “Khả năng tiếp cận tài chính của HTX” (4 câu hỏi), Thang đo “Chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương” (6 câu hỏi), Thang đo “Quy mô của HTX” (4 câu hỏi), Thang đo “Phát triển hoạt động kinh doanh của HTX” (6 câu hỏi). Các câu hỏi này sau khi được thảo luận thì tiếp tục thực hiện phỏng vấn chuyên sâu để thực hiện lấy nhận xét của chuyên gia về tính rõ ràng, dễ hiểu của các câu hỏi để tiếp tục điều chỉnh.

### 3.2.1 2. Nghiên cứu sơ bộ định lượng

Mục đích chính của nghiên cứu sơ bộ định lượng là để phát hiện và khắc phục các lỗi có thể có trong thiết kế bảng câu hỏi trước khi tiến hành khảo sát chính thức và thường để điều chỉnh và sửa đổi các câu hỏi nhằm giúp đảm bảo độ tin cậy và giá trị của các thang đo. Ngoài ra, nghiên cứu sơ bộ định lượng còn được sử dụng để ước tính tỷ lệ hồi đáp cho các phiếu khảo sát và xác định cỡ mẫu của nghiên cứu chính. Do đó, nghiên cứu sơ bộ định lượng được công nhận rộng rãi như là một phần không thể thiếu trong sự phát triển của công cụ khảo sát (Calder, Philips và Tybout, 1981).

Green, Tull và Albaum (1988) cho rằng đối tượng trong nghiên cứu sơ bộ càng giống mẫu chính thức càng tốt. Đối tượng điều tra trong nghiên cứu sơ bộ định lượng của nghiên cứu này là các cán bộ quản lý của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện cũng thường được sử dụng để tạo ra một mẫu cho nghiên cứu sơ bộ với một kích thước mẫu đề nghị từ 12 đến 30 hoặc từ 25 đến 100 (Green, Tull & Albaum, 1988). Lấy mẫu thuận tiện thường được dùng trong nghiên cứu khám phá, để xác định ý nghĩa thực tiễn của vấn đề nghiên cứu; hoặc để kiểm tra trước bảng câu hỏi nhằm hoàn chỉnh bảng; hoặc khi muốn ước lượng sơ bộ về vấn đề đang quan tâm mà không muốn mất nhiều thời gian và chi phí. Như vậy, trong nghiên cứu sơ bộ định lượng để đảm bảo đáp ứng yêu cầu xử lý của phần mềm SPSS 20.0 thì 45 phiếu khảo sát được gửi trực tiếp đến các cán bộ quản lý HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong tháng 01 năm 2021 (n=45). Bảng câu hỏi được sử dụng cho bước nghiên cứu này là bảng câu hỏi đã được chỉnh sửa theo ý kiến của các chuyên gia sau quá trình phỏng vấn chuyên sâu. Dữ liệu khảo sát thu thập được tại bước này được phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0 để xác định hệ số tin cậy thang đo Cronbach's Alpha.

### 3.2.2. Nghiên cứu chính thức

#### 3.2.2.1. Mẫu nghiên cứu, đối tượng và phương pháp thu thập dữ liệu

Sau khi tiến hành phân tích kết quả trong nghiên cứu định lượng sơ bộ, bảng câu hỏi khảo sát được điều chỉnh và hoàn thiện để sử dụng trong nghiên cứu định lượng chính thức.

+ *Mẫu nghiên cứu chính thức*

Cách thức tổ chức chọn mẫu được thực hiện như sau: Trong số các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên, tác giả chọn mẫu điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Do tỷ lệ HTXDVNN ở mỗi địa phương là khác nhau nên tác giả xác định số mẫu điều tra dựa theo tỷ lệ HTXDVNN của từng địa phương. Với tổng số HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến ngày 31/12/2020 là 78 HTX. Theo Yamane (1967) công thức chọn mẫu [121]:

$$n = \frac{N}{1 + Ne^2}$$

Trong đó:

N = 78 số lượng tổng quần thể

e = giới hạn mẫu bị lỗi  $\pm 5\%$ , (khoảng tin cậy 95%)

Vậy tính được, n = 65.

Trong phạm vi của luận án, tác giả điều tra nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN tại 09 huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh Phú Yên, với 65 HTX như sau: Đông Hòa: 10; Tuy Hòa: 11; Tuy An: 09; Sông Cầu: 03; Đồng Xuân: 08; Phú Hòa: 11; Tây Hòa: 10; Sơn Hòa: 02; Sông Hinh: 01. Như vậy, để đảm bảo số lượng mẫu nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp điều tra ngẫu nhiên 65 HTXDVNN và để tránh trùng lặp hoặc mẫu thuẫn trong cách trả lời, mỗi HTX tác giả lựa chọn phát 01 phiếu. Chi tiết cơ cấu mẫu quan sát và phương pháp chọn mẫu được mô tả (bảng 3.1) như sau:

**Bảng 3.1. Phân phối mẫu quan sát theo nội dung nghiên cứu**

Nội dung nghiên cứu	Phương pháp thu thập	Nguồn và đối tượng điều tra	Số quan sát	Phương pháp chọn mẫu
1. Đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh của HTXDVNN ở tỉnh Phú Yên	- Số liệu thứ cấp	- Cục thống kê - Chi cục phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên	01 01	Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên
	- Phương pháp KIP	- Liên minh HTX tỉnh Phú Yên - Phòng nông nghiệp các huyện thị xã thành phố	03 05	
	- Phòng văn ban giám đốc	- Ban giám đốc	10	
2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của HTXDVNN ở tỉnh Phú Yên	Số liệu sơ cấp	HTXDVNN ở tỉnh Phú Yên	65	Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra)

- *Đối tượng thu thập dữ liệu:* Để đảm bảo được thông tin yêu cầu cho nghiên cứu, đối tượng điều tra chính thức là các cán bộ quản lý HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên bao gồm thành viên của ban giám đốc hoặc ban quản trị các HTX. Nghiên cứu này lựa chọn các đối tượng trên vì các cán bộ quản lý đang công tác trực tiếp tại các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên là người am hiểu nhất các khía cạnh trong hoạt động kinh doanh và nắm rõ được các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của các HTXDVNN mà họ quản lý.

- *Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp:* Tác giả hợp tác với Liên minh HTX tỉnh Phú Yên để liên hệ trước với các HTXDVNN được điều tra, việc khảo sát thu thập số liệu sẽ được tiến hành bằng phương pháp phát phiếu điều tra trên mẫu ngẫu nhiên được xác định trước. Thời gian thực hiện các cuộc phỏng vấn HTX nhằm thực hiện thu thập thông tin cho phân tích định tính được thực hiện vào năm 2019, 2020, việc điều tra định lượng 65 HTX được tiến hành từ tháng 01 đến 4 năm 2021. Để bảo đảm lượng phiếu điều tra đạt tỷ lệ hồi đáp, trước khi phát phiếu điều tra, tác giả liên hệ trước với lãnh đạo các HTX. Do vậy, số phiếu phát ra là 65 phiếu và thu về 65 phiếu, đạt tỷ lệ 100%.

#### 3.2.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Các nguồn thông tin sau khi được thu thập sẽ được phân tích, tổng hợp trên phần mềm SPSS 20.0. Luận án sử dụng các phương pháp khác nhau để phân tích thông tin thu thập được, bao gồm:

- *Phương pháp thống kê mô tả:* Thống kê mô tả là phương pháp liên quan đến việc thu thập số liệu, tóm tắt, trình bày, tính toán và mô tả các đặc trưng khác nhau của dữ liệu để phản ánh thực trạng hoạt động kinh doanh của HTXDVNN ở tỉnh Phú Yên thông qua các giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất,... Sử dụng phương pháp này nhằm phân tích và đánh giá tình hình hoạt động như: Nguồn vốn, quy mô hoạt động, cơ cấu ngành nghề kinh doanh, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, các dịch vụ đầu vào, đầu ra, dịch vụ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm của HTX.

- *Phương pháp so sánh:* dùng để so sánh số lượng HTXDVNN; sự biến động về doanh thu, chi phí, lợi nhuận giữa các HTX; so sánh độ tuổi, trình độ chuyên môn của giám đốc các HTX và biến động về tài sản, nguồn vốn, về cơ cấu dịch vụ.

- *Phương pháp phân tích nhân tố khám phá:* Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis - viết tắt là EFA) là tập hợp các kỹ thuật phân tích thống kê có liên hệ với nhau dùng để rút gọn một tập K biến quan sát thành một tập F ( $F < K$ ) các nhân tố có ý nghĩa hơn. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ của các nhân tố với các biến nguyên thủy (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) [27].

Phương pháp EFA thuộc nhóm các phương pháp phân tích đa biến phụ thuộc lẫn nhau vì các biến được đưa vào phân tích không có biến độc lập và phụ thuộc mà chúng cùng phụ thuộc lẫn nhau. Để dễ dàng trong diễn giải kết quả EFA, người ta thường dùng phương pháp xoay nhân tố để diễn giải kết quả, có thể xoay vuông góc hay không vuông góc. Để xác định sự phù hợp khi dùng EFA, có thể dùng kiểm định Bartlett hoặc KMO (Kaiser-Meyer-Olkin).

KMO có giá trị từ 0,5 - 1, các biến có trọng số (factor loading) nhỏ hơn 0,5 sẽ bị loại và kiểm tra tổng phương sai trích được ( $\geq 50\%$ ), hệ số Eigenvalue  $\geq 1$  đối với mỗi nhân tố mới đạt yêu cầu.

*Phương pháp phân tích hồi quy đa biến:* Mục đích của phương pháp hồi quy là ước lượng mức độ tương quan giữa các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Do đó, để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của các HTXDVNN ở tỉnh Phú Yên. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy đa biến. Mô hình hồi quy có dạng như sau:

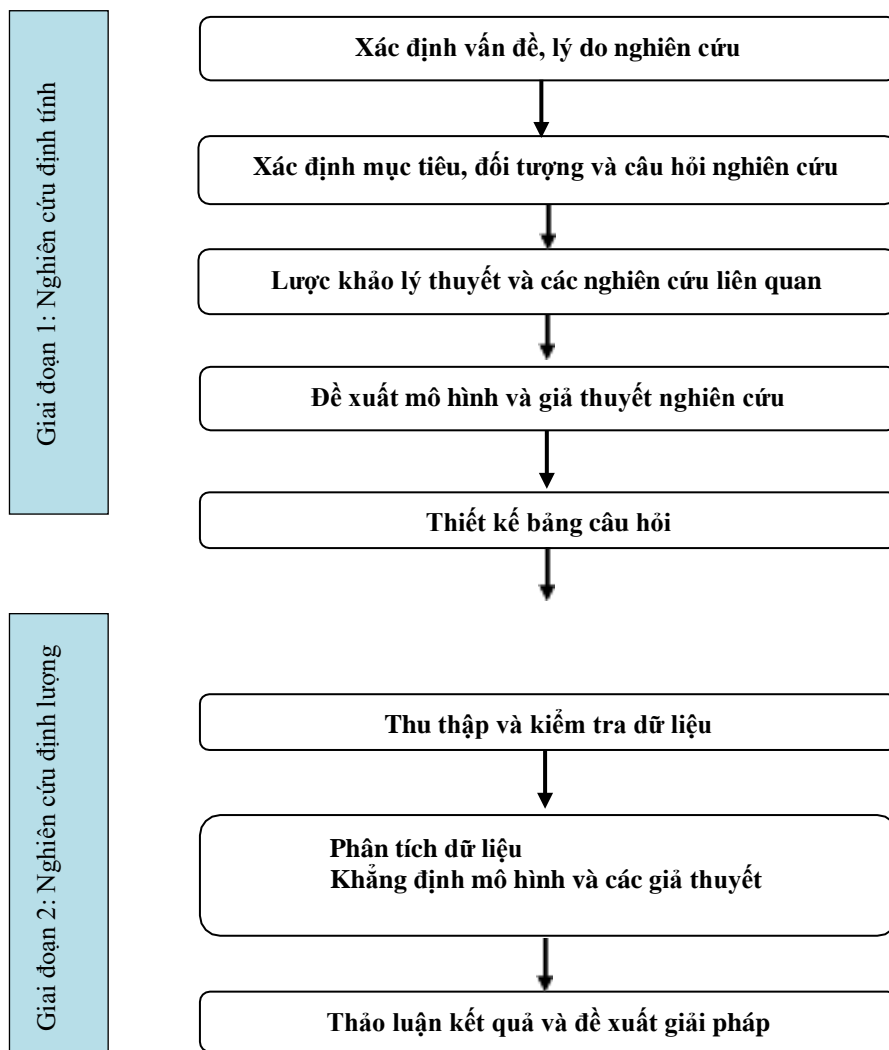
$$KD = \beta_0 + \beta_1*DT + \beta_2*QL + \beta_3*CS + \beta_4*QM + \beta_5*TC$$

+ Các biến độc lập (Xi): sự cam kết duy trì của thành viên HTX (DT); năng lực quản lý của lãnh đạo HTX (QL); chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương (CS); quy mô của HTX (QM); khả năng tiếp cận tài chính của HTX (TC).

+ Biến phụ thuộc (KD): phát triển hoạt động kinh doanh của HTX.

+  $\beta_k$  là hệ số hồi quy riêng phần ( $k = 0 \dots 5$ ).

### 3.2.3. Quy trình nghiên cứu



**Hình 3.2. Quy trình nghiên cứu của luận án**

(Nguồn: Tác giả thiết kế)

## 3.2.4. Thiết kế bảng khảo sát

**3.3. Điều tra sơ bộ đánh giá thang đo**

## 3.3.1. Mẫu điều tra

## 3.3.2. Kết quả nghiên cứu sơ bộ

## 3.3.2.1. Kết quả thống kê mô tả

## 3.3.2.2. Kết quả sơ bộ độ tin cậy thang đo

**Bảng 3.3. Kết quả Cronbach's Alpha các thang đo**

<b>Biến quan sát</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Cronbach's Alpha</b>	<b>Ghi chú</b>
Sự cam kết duy trì của thành viên HTX	DT	0,941	Chấp nhận
Năng lực quản lý của lãnh đạo HTX	QL	0,939	Chấp nhận
Khả năng tiếp cận tài chính của HTX	TC	0,854	Chấp nhận
Chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương	CS	0,886	Chấp nhận
Quy mô của HTX	QM	0,885	Chấp nhận
Phát triển hoạt động kinh doanh của HTX	KD	0,828	Chấp nhận

(Nguồn: Tổng hợp kết quả phân tích)

## 3.3.3. Bảng khảo sát chính thức

## 3.3.3.1. Sự cam kết duy trì của thành viên HTX

## 3.3.3.2. Năng lực quản lý của lãnh đạo HTX

## 3.3.3.3. Khả năng tiếp cận tài chính của HTX

## 3.3.3.4. Chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương

## 3.3.3.5. Quy mô của HTX

## 3.3.3.6. Phát triển hoạt động kinh doanh của HTX

**CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN****4.1. Giới thiệu khái quát về HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

## 4.1.1. Các loại hình HTX đang hoạt động

**Bảng 4.1. Tình hình hoạt động của các HTX tỉnh Phú Yên năm 2020**

<b>Loại hình HTX</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>
HTX dịch vụ nông nghiệp	78	51,31
HTX sản xuất nông nghiệp	31	20,39
HTX công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	10	6,58
HTX thương mại	15	9,87
HTX vận tải	13	8,55
HTX xây dựng	1	0,66
Quỹ tín dụng nhân dân	4	2,64
<b>Tổng số HTX</b>	<b>152</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Số liệu tổng hợp của tác giả)

## 4.1.2. Số lượng và cơ cấu tổ chức của HTXDVNN

## 4.1.2.1. Số lượng HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên

**Bảng 4.2. Số lượng HTXDVNN tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

Năm	2014	2016	2018	2020	Tốc độ tăng trưởng (%)		
					2016 so với 2014	2018 so với 2016	2020 so với 2018
Thành phố Tuy Hòa	11	13	13	13	15,4	0	0
Thị xã Sông Cầu	3	3	3	4	0	0	25
Huyện Phú Hòa	12	11	12	12	-9,09	8,3	0
Huyện Đông Hòa	13	12	11	11	-8,3	-9,09	0
Huyện Tuy An	20	16	12	12	-25	-33	0
Huyện Đồng Xuân	16	10	10	10	-60	0	0
Huyện Sơn Hòa	2	2	1	3	0	-100	66,7
Huyện Tây Hòa	11	11	11	11	0	0	0
Huyện Sông Hinh	1	1	1	2	0	0	50
<b>Tổng</b>	<b>89</b>	<b>79</b>	<b>74</b>	<b>78</b>	<b>-12,6</b>	<b>-6,7</b>	<b>5,1</b>
Tổng số HTX trên địa bàn tỉnh Phú Yên	126	117	123	152	-7,7	4,8	19
% so với số HTX toàn tỉnh	70,6	67,5	60,2	51,3	-4,6	-12,2	-17,2

(Nguồn: Số liệu tổng hợp của tác giả)

## 4.1.3. Cơ cấu dịch vụ của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên

## 4.1.4. Sự phân bố theo địa bàn của các HTXDVNN tỉnh Phú Yên

**Bảng 4.3. Tỷ lệ HTXDVNN tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên 2020**

STT	Địa phương	Số lượng HTXDVNN	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Tuy Hòa	13	16,67
2	Thị xã Sông Cầu	4	5,13
3	Huyện Phú Hòa	12	15,38
4	Huyện Đông Hòa	11	14,10
5	Huyện Tuy An	12	15,38
6	Huyện Đồng Xuân	10	12,82
7	Huyện Sơn Hòa	3	3,85
8	Huyện Tây Hòa	11	14,10
9	Huyện Sông Hinh	2	2,57
<b>Tổng</b>		<b>78</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Số liệu tác giả tổng hợp)

## 4.2. Các yếu tố nguồn lực của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên

### 4.2.1. Tài sản và nguồn vốn của HTXDNN

**Bảng 4.4. Tổng hợp danh sách các cơ quan, đơn vị và cá nhân nợ HTX**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Đơn vị/cá nhân	Số tiền	Lý do	Thời gian
Ủy ban Nhân dân các xã, thị trấn	1.207	Vay, mượn, các chương trình, phương án...	Từ năm 1992 đến nay.
Công ty	226	Xây dựng trạm biến áp, xây dựng trạm bơm	Từ năm 2007 đến nay.
Cá nhân và thành viên hợp tác xã	5.542	Vay, mượn, nợ phương án, mua vật tư...	Từ năm 1987 đến nay.

*(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)*

### 4.2.2. Cơ sở vật chất của HTXDVNN

### 4.2.3. Lực lượng lao động tại các HTXDVNN

## 4.3. Hoạt động kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên

### 4.3.1. Ngành nghề hoạt động

### 4.3.2. Yếu tố đầu vào của sản xuất

### 4.3.3. Yếu tố đầu ra của sản xuất

**Bảng 4.5. Hoạt động dịch vụ đầu vào, đầu ra của HTXDVNN tỉnh Phú Yên**

Chỉ tiêu	Tổng số		Miền núi		Đồng bằng		Đô thị	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<b>Tổng số HTXDVNN</b>	<b>78</b>	<b>100</b>	<b>15</b>	<b>19,23</b>	<b>46</b>	<b>58,97</b>	<b>17</b>	<b>21,79</b>
- Dịch vụ đầu vào	78	100	15	19,23	46	58,97	17	21,79
- Dịch vụ đầu ra:								
+ Thu hoạch nông sản	41	52,56	1	1,28	29	37,18	11	14,10
+ Bảo quản, chế biến nông sản	25	32,51	3	3,85	19	24,36	3	3,85
+ Tiêu thụ sản phẩm	9	11,54	1	1,28	6	7,69	2	2,56

*(Nguồn: Số liệu tổng hợp của tác giả)*



## 4.3.4. Kết quả hoạt động kinh doanh của các HTXDVNN ở tỉnh Phú Yên

## 4.3.4.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTXDVNN

**Bảng 4.6. Doanh thu, chi phí và lợi nhuận của HTXDVNN***Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Doanh thu	Tỷ lệ (%)	Chi phí	Tỷ lệ (%)	Lợi nhuận	Tỷ lệ (%)
1. Dịch vụ giao thông nội đồng, thủy lợi nội đồng	42.374	14,90	42.374	15,47	0	0
2. Dịch vụ khuyến nông, BVTV	7.954	2,80	7.954	2,90	0	0
3. Dịch vụ làm đất	3.121	1,10	2.345	0,86	775	7,40
4. Dịch vụ thu hoạch lúa	3.944	1,39	2.970	1,08	974	9,30
5. Dịch vụ vật tư	21.754	7,65	21.152	7,72	602	5,75
6. Dịch vụ lúa giống	2.282	0,80	2.181	0,80	101	0,96
7. Dịch vụ quản lý chợ	3.136	1,10	2.450	0,89	686	6,55
8. Dịch vụ tín dụng nội bộ	9.390	3,30	6.459	2,36	2.931	28,00
9. Dịch vụ thu gom rác thải	1.563	0,55	1.449	0,53	115	1,10
10. Dịch vụ xăng dầu	173.885	61,14	171.779	62,73	2.106	20,12
11. Dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt	2.649	0,93	2.323	0,85	326	3,11
12. Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm	1.935	0,68	1.878	0,69	57	0,54
13. Dịch vụ cho thuê tài sản	3.759	1,32	2.520	0,92	1.239	11,83
14. Hoạt động khác	6.570	2,31	6.013	2,20	557	5,32
<b>Tổng cộng</b>	<b>284.316</b>	<b>100</b>	<b>273.847</b>	<b>100</b>	<b>10.469</b>	<b>100</b>

*(Nguồn: Số liệu tổng hợp của tác giả)*

## 4.3.4.2. Chi phí từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTXDVNN

## 4.3.4.3. Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTXDVNN

## 4.3.5. Tốc độ tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên

**Bảng 4.7. Tốc độ tăng trưởng của các HTXDVNN giai đoạn 2014 - 2020***ĐVT: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2020	Tốc độ phát triển (%)		
					2016	2018	2020
					so với 2014	so với 2016	so với 2018
Doanh thu	249.200	257.579	251.600	284.316	3,25	-2,38	11,51
Doanh thu bình quân/HTX	2.800	3.261	3.400	3.645	14,12	4,10	6,72
Phi phí	237.630	246.520	240.870	273.847	3,61	-2,35	12,04
Lợi nhuận trước thuế	11.570	11.060	10.730	10.469	-4,61	-3,08	-2,49
Lợi nhuận trước thuế bình quân/HTX	130	140	145	134	7,14	3,45	-8,03
Nộp nhân sách Nhà nước	2.314	2.212	2.146	2.093	-4,61	-3,08	-2,49
Lợi nhuận sau thuế	9.256	8.848	8.548	8.375	-4,61	-3,08	-1,94

*(Nguồn: Số liệu tổng hợp của tác giả)***4.3.6. Hiệu quả xã hội của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên***4.3.6.1. Về phục vụ cộng đồng**4.3.6.2. Thực hiện dịch vụ công ích***4.3.7. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn về hoạt động kinh doanh của HTXDVNN tỉnh Phú Yên***4.3.7.1. Thuận lợi**4.3.7.2. Khó khăn***4.4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN tỉnh Phú Yên****4.4.1. Mô tả mẫu khảo sát****Bảng 4.8: Mô tả mẫu nghiên cứu**

Mô tả mẫu: 65		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Chức vụ	Ban giám đốc	27	41,5
	Ban kiểm soát	16	24,6
	Bộ phận kế toán	5	7,7
	Ban quản trị	17	26,2
Tổng cộng		65	100

Mô tả mẫu: 65		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Độ tuổi	Từ 45 tuổi trở xuống	13	20,0
	Từ 46 đến dưới 55 tuổi	29	44,6
	Trên 55 tuổi	23	35,4
Tổng cộng		65	100
Giới tính	Nam	42	64,6
	Nữ	23	35,4
Tổng cộng		65	100

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

#### 4.4.2. Phân tích hệ số Cronbach's alpha

4.4.2.1. Phân tích Cronbach's alpha thang đo các nhân tố ảnh hưởng phát triển hoạt động kinh doanh của HTX

**Bảng 4.9: Hệ số Cronbach's alpha nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTX**

Biến Quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
<b>Nhân tố sự cam kết duy trì của thành viên HTX: Cronbach's Alpha = 0,862</b>				
DT1	16,78	7,140	,749	,819
DT2	17,00	6,844	,607	,855
DT3	16,78	7,234	,751	,820
DT4	17,02	7,203	,642	,842
DT5	17,03	6,468	,700	,829
<b>Nhân tố năng lực quản lý của lãnh đạo HTX : Cronbach's Alpha = 0,833</b>				
QL1	12,25	5,407	,631	,805
QL2	12,29	5,366	,584	,823
QL3	12,20	4,788	,762	,746
QL4	12,23	4,337	,699	,778
<b>Nhân tố khả năng tiếp cận tài chính của HTX: Cronbach's Alpha = 0,628</b>				
TC1	10,83	2,080	,480	,517
TC2	10,80	2,006	,513	,492
TC3	10,97	1,905	,469	,513
TC4	11,11	2,066	,236	,710
<b>Nhân tố chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương: Cronbach's Alpha = 0,775</b>				
CS1	18,09	9,054	,462	,757

CS2	17,98	8,953	,468	,756
CS3	18,06	9,715	,512	,746
CS4	18,12	8,266	,648	,706
CS5	18,23	8,337	,670	,702
CS6	17,89	9,848	,389	,772
<b>Nhân tố quy mô của HTX: Cronbach's Alpha = 0,789</b>				
QM1	11,29	5,116	,669	,700
QM2	11,22	5,078	,822	,615
QM3	11,38	5,147	,696	,684
QM4	11,94	8,402	,245	,867

#### 4.4.2.2. Phân tích hệ số Cronbach's alpha nhân tố phát triển hoạt động kinh doanh của HTX

**Bảng 4.10: Hệ số Cronbach's alpha nhân tố phát triển hoạt động kinh doanh của HTX**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
<b>Phát triển hoạt động SXKD của HTX: Cronbach's Alpha = 0,823</b>				
KD1	18,91	11,554	,682	,776
KD2	18,80	12,412	,514	,810
KD3	18,92	12,447	,493	,814
KD4	19,15	10,663	,638	,785
KD5	19,03	11,374	,677	,776
KD6	18,88	12,235	,547	,803

#### 4.4.2.3. Kiểm định bằng nhân tố khám phá

**Bảng 4.11: Tổng hợp kết quả phân tích nhân tố lần 1**

STT	Thông số	Giá trị	Thỏa mãn điều kiện
1	KMO	0,715	$\geq 0,5$
2	Sig. của Bartlett's Test	0,000	$\leq 0,05$
3	Eigenvalues	1,540	$> 1$
4	Tổng phương sai trích	66,893%	$\geq 50\%$

**Bảng 4.12: Ma trận xoay nhân tố lần 2**

	NHÂN TỐ				
	1	2	3	4	5
DT3	0,886				
DT1	0,883				
DT5	0,757				
DT2	0,753				
DT4	0,710				
QL3		0,813			
QL4		0,804			
QL2		0,766			
QL1		0,679			
CS5			0,767		
CS4			0,742		
CS6			0,710		
CS2			0,677		
CS3			0,534		
QM2				0,915	
QM1				0,814	
QM3				0,811	
TC1					0,843
TC2					0,789
TC3					0,683

**Bảng 4.13: Tổng hợp kết quả phân tích nhân tố phát triển hoạt động kinh doanh của HTX**

STT	Thông số	Giá trị	Thỏa mãn điều kiện
1	KMO	0,776	$\geq 0,5$
2	Sig. của Bartlett's Test	0,000	$\leq 0,05$
3	Eigenvalues	3,210	$> 1$
4	Tổng phương sai trích	53,503%	$\geq 50\%$

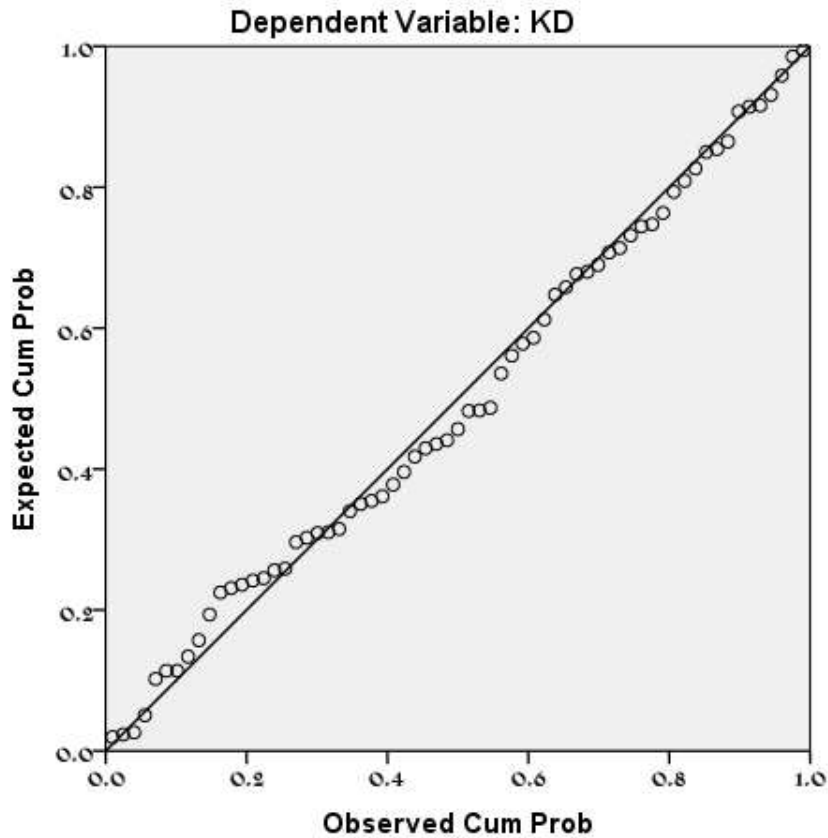
4.4.2.4. Mô hình hiệu chỉnh sau khi phân tích nhân tố khám phá

4.4.2.5. Phân tích tương quan hồi qui tuyến tính bội

**Bảng 4.14: Kết quả phân tích hồi qui bội**

Mô hình	Hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi qui đã chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
1	Hằng số	-1,310	0,628		-2,087	0,041		
	DT	0,313	0,093	0,302	3,382	0,001	0,932	1,073
	QL	0,256	0,094	0,275	2,714	0,009	0,722	1,386
	CS	0,215	0,107	0,192	2,019	0,048	0,819	1,221
	QM	0,140	0,067	0,201	2,085	0,041	0,797	1,254
	TC	0,376	0,126	0,267	2,985	0,004	0,927	1,079

Normal P-P Plot of Regression Standardized Residual

**Hình 4.5: Phân phối của phần dư quan sát**

## 4.4.2.6. Tóm tắt kết quả kiểm định các giả thuyết

**Bảng 4.16: Kết quả các giả thuyết**

<b>Giả Thuyết</b>	<b>Tên giả thuyết</b>	<b>Beta chuẩn hóa</b>	<b>Giá trị Sig.</b>	<b>Kết quả</b>
<b>H<sub>1</sub></b>	Sự cam kết duy trì của thành viên HTX có tác động tích cực đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTX.	0,302	0,001	Chấp nhận
<b>H<sub>2</sub></b>	Năng lực quản lý của lãnh đạo HTX có tác động tích cực đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTX	0,275	0,009	Chấp nhận
<b>H<sub>3</sub></b>	Khả năng tiếp cận tài chính của HTX có tác động tích cực đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTX	0,267	0,004	Chấp nhận
<b>H<sub>4</sub></b>	Chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương có tác động tích cực đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTX.	0,192	0,048	Chấp nhận
<b>H<sub>5</sub></b>	Quy mô của HTX có tác động tích cực đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTX.	0,201	0,041	Chấp nhận

## **4.5. Đánh giá chung về hoạt động kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

### **4.5.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân**

*4.5.1.1. Những kết quả đạt được*

*4.5.1.2. Nguyên nhân*

### **4.5.2. Những hạn chế, yếu kém của các HTXDVNN và nguyên nhân**

*4.5.2.1. Những hạn chế, yếu kém*

*4.5.2.2. Nguyên nhân*

## **CHƯƠNG 5. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA HTXDVNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

### **5.1. Định hướng, mục tiêu và bối cảnh phát triển hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp ở nước ta trong thời gian tới**

5.1.1. Định hướng phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN

5.1.2. Mục tiêu phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN

5.1.3. Bối cảnh phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN

### **5.2. Giải pháp phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

5.2.1. Giải pháp về chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương

*5.2.1.1. Chính sách của Nhà nước*

*5.2.1.2. Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương*

5.2.2. Giải pháp nâng cao nguồn lực của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên

*5.2.2.1. Nâng cao năng lực tiếp cận tài chính*

*5.2.2.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

5.2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên

*5.2.3.1. Đa dạng hóa sản xuất kinh doanh của các HTXDVNN*

*5.2.3.2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh doanh dịch vụ của các HTXDVNN*



## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Hoạt động kinh doanh của các HTXDVNN ngày càng phát triển, được thể hiện qua sự tăng trưởng của các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận. Ngoài ra, các HTX tạo cơ hội việc làm cho hàng ngàn lao động tham gia và đóng góp vào Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Bên cạnh đó, hoạt động SXKD của các HTXDVNN ngày càng đa dạng theo vùng miền hơn là gói gọn trong phạm vi địa giới hành chính theo thôn xã. Bên cạnh đó HTX cũng gặp nhiều thử thách: Điều kiện cơ sở hạ tầng; năng lực tổ chức còn hạn chế; tiếp cận nguồn vốn còn nhiều khó khăn; quy mô sản xuất nhỏ. Vì vậy, khả năng nối kết thị trường còn nhiều hạn chế.

Đề tài “*Phát triển hoạt động kinh doanh của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên*” sẽ mang ý nghĩa lớn cả về mặt lý luận và thực tiễn, bổ sung thêm các kết quả nghiên cứu về phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN tại Việt Nam, bổ sung lý thuyết và thực tiễn cho các nghiên cứu về HTXDVNN trên thế giới.

#### \* **Đóng góp và hạn chế của nghiên cứu**

##### - **Đóng góp của nghiên cứu**

+ *Về mặt lý thuyết:* Luận án đã tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước và thế giới có liên quan đến phát triển hoạt động kinh doanh; tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN của các tác giả trong và ngoài nước.

##### + *Về mặt thực tiễn:*

Trên cơ sở lý luận đưa ra, luận án đã tiến hành khảo sát 65 HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên về các nhân tố ảnh hưởng phát triển hoạt động kinh doanh của các HTXDVNN thông qua các nhân tố: Sự cam kết duy trì của thành viên HTX; năng lực quản lý của lãnh đạo HTX; khả năng tiếp cận tài chính của HTX; chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương; và quy mô của HTX.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đã đưa ra bức tranh tổng thể về hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên, phân tích, đánh giá, nêu lên những mặt đạt được, hạn chế cần khắc phục trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTXDVNN hiện nay.

Từ thực trạng đã nghiên cứu, luận án đã đề xuất các giải pháp: Về chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương; nâng cao nguồn lực của HTXDVNN; nâng

cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các HTXDVNN, nhằm thúc đẩy phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện nay.

### **- Hạn chế của nghiên cứu**

Mặc dù đã đạt được một số yêu cầu nêu trong mục đích nghiên cứu, nhưng luận án vẫn còn một số hạn chế như chưa đưa vào phân tích và chứng minh tổng hợp tất cả các nhân tố có ảnh hưởng đến phát triển hoạt động kinh doanh của HTXDVNN. Tác giả kỳ vọng hạn chế này sẽ được hoàn thiện ở các công trình nghiên cứu trong tương lai của tác giả.

## **2. Kiến nghị**

Căn cứ trên kết quả nghiên cứu, để các giải pháp trên có tính khả thi, có thể áp dụng và đem lại hiệu quả như mong muốn, luận án đề xuất một số kiến nghị với Chính phủ, Bộ ngành, và các sở ban ngành địa phương liên quan, đặc biệt có ý nghĩa với các HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên cũng như HTXDVNN tại Việt Nam.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

### - Các bài báo:

1. Đào Anh Xuân, Trần Hữu Tuấn (2022). *Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên*. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển; pISSN: 2588–1205; eISSN: 2615–9716.

Tập 132, Số 5A, 2023, Tr. 175–195; DOI: 10.26459/hueunijed.v13i5A.6538

2. Đào Anh Xuân (2022). *Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên*. Tạp chí Công thương, số 19 - tháng 8/2022.

3. Đào Anh Xuân (2021). *Sản xuất theo chuỗi giá trị: Hướng phát triển mới cho hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên*. Tạp chí Công thương, số 9 - tháng 4/2021, trang 98 - 103.

4. Đào Anh Xuân (2020). *Thực trạng phát triển HTX trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2003 – 2018*. Tạp chí nghiên cứu Tài chính - Kế toán, số 02 (199) - 2020, trang 62 - 65.

5. Đào Anh Xuân (2020). *Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp ở Phú Hòa đi đầu trong công tác bảo vệ môi trường*. Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số cuối tháng 02 năm 2020, trang 54 - 56.

### - Đề tài nghiên cứu khoa học:

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường (2021). *Nâng cao năng lực cạnh tranh của hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên*”.

Chủ nhiệm đề tài: Đào Anh Xuân.

Cộng tác viên: Nguyễn Bảo Trung và Huỳnh Thị Huyền Trang

**HUE UNIVERSITY**  
**UNIVERSITY OF ECONOMICS**

---

**DAO ANH XUAN**

**DEVELOPING BUSINESS ACTIVITIES OF  
AGRICULTURAL SERVICE COOPERATIVES IN THE  
AREA OF PHU YEN PROVINCE**

**MAJOR: BUSINESS ADMINISTRATION**  
**CODE: 9340101**

**SUMMARY OF DOCTOR THESIS IN ECONOMICS**

**2023**

The thesis was completed at:

.....

.....

Academic advisor: (full name, title, academic degree):...

.....

Reviewer 1:

.....

.....

Reviewer 2:

.....

.....

Reviewer 3:

.....

.....

The thesis will be defended at the Thesis Council meeting at

Time: .....date.....month ..... year.....

The thesis can be found at the library:

.....

.....

## INTRODUCTION

### 1. The urgency of the topic

Agricultural cooperatives have been a popular economic organization in most countries around the world since about 200 years ago. Developing this economic model has become a widespread international movement within the International Cooperative Alliance. Olayide and Ogunfiditimi (1980) [91] argued that agricultural cooperatives are a means to shorten the gap as well as transform rural areas of agriculture into a dynamic social order. The cooperative model not only has important economic significance but also has great socio-political significance for the development of each country (Suwanna, 2011) [108]. "Agricultural cooperatives are a way to unite farmers and make farmers prosperous. Agricultural cooperatives help farmers achieve their goals, benefiting the country and benefiting the people..." (Ho Chi Minh, 1945) [14]. This observation is even more confirmed with the current conditions of our country. Vietnam has been on the path to integration with the world economy, our country's farmers have to compete with strong production and business competitors, domestic agricultural products compete with imported agricultural goods and face with export market competition due to more developed countries having larger scale organizations and higher farming levels. Therefore, cooperation, participation and expansion of agricultural cooperative development are necessary and inevitable for farmer households due to the "optimization" of the income that cooperatives bring to participating members. Cooperatives (Durkheim, 1983; Helmberger and Hoos, 1962) [51; 66], because it is an organization established and operating on the principles of volunteerism, self-management and self-responsibility; there is cooperation in capital, product consumption and exchange of production techniques.

Through a long development process with many ups and downs, agricultural cooperatives have proven to play a very important role in the rural economy such as improving farmers' living standards and developing agricultural production (Pham Tran Hong Ha, 2016; Suwanna, 2011) [8;108]. In China, as in other developing countries, agricultural cooperatives play an important role in rural crop production and marketing (Ma et al., 2018) [77]. There are more and more agricultural cooperatives operating effectively, producing and doing business in a variety of industries, applying science and technology to production, not only contributing to economic development, but also having political - society significance, contributing to hunger eradication, poverty reduction, and security stabilization [5].

The introduction of the Law on Cooperatives, along with the Party's Resolution and the State's policies, has helped agricultural cooperatives have a positive transformation, truly being a support for the economy of member households, helping farmers overcome their difficulties. overcoming difficulties, developing production, creating jobs, and building new rural areas (Nguyen Van Bien and Nguyen Dac Thang, 2004) [4]. The process of developing agricultural cooperatives at this stage with the main function of providing services for

household economies (called agricultural service cooperatives). However, compared to the goals and actual requirements, in general, agricultural service cooperatives operate inefficiently, some production and business cooperatives are at a loss, and have not met the needs of agricultural development in the market economy and international integration [5]. Among them, the biggest limitation is that agricultural service cooperatives in Vietnam, after converting to a market economy, no longer subsidized by the state, are low competitiveness and not high efficiency (Hoang Vu Quang , 2016) [19].

Obviously, development is a prerequisite for the existence of any unit. Therefore, finding out how to promote cooperatives to increasingly maintain and develop is a problem for the board of directors and the board of directors of the cooperatives. However, the development of agricultural service cooperatives' business activities depends on many different factors, including controllable factors and others beyond the control of the cooperatives. Therefore, identifying and promoting the influence of beneficial factors as well as limiting the influence of unfavorable factors aims to encourage and create conditions for cooperatives to develop quickly, sustainably and strengthen competitiveness in the market, creating more jobs and contributing to raising income for members. (Chukwukere and Baharuddin, 2012; Kumar and Gena, 2015) [43; 74].

Promoting the development of business activities of agricultural service cooperatives is a complex issue, but has important significance in the economic development of cooperatives in the current context. For cooperative production and business activities to be effective, cooperatives are required to proactively build appropriate business strategies (Jeffrey S. Royer, 2014) [61] and focus on improving resources within the cooperative. such as: material, human, capital (Barney, 1991) [37]. This will help increase cooperative income while raising living standards and improving the quality of life for member households, contributing to the sustainable development of the rural agricultural economy. Agricultural service cooperatives have developed widely and are spread evenly in all provinces and cities across the country. However, in different regions, the characteristics of farming and production are also different. Phu Yen is a province on the South Central Coast, connected to the vast Central Highlands region, with Vung Ro deep-water seaport, convenient for trading goods between regions. Favorable climate, rich resources, fertile land and major development investments in infrastructure are conditions for agricultural service cooperatives in Phu Yen to promote production and business, expanding professions and improving service quality. In 2020, in Phu Yen province, there are 152 cooperatives and 01 cooperative union in operation, attracting about 2,422 direct workers and 111,938 members participating in the cooperative. Agricultural service cooperatives in Phu Yen were founded in the late 70s and early 80s of the last century; Through the process of development, up to now most cooperatives have converted according to the 2012 Law on Cooperatives. According to collected data, agricultural service cooperatives account for a large proportion, attracting 1,504 workers. direct and 107,351 members; The number of cooperatives with

good production and business results accounts for 47% and the remaining cooperatives have poor business results. Cooperatives encounter difficulties in improving production capacity and promoting business development, so it is necessary to find solutions to solve this problem. Identifying influencing factors as the foundation to find the causes affecting the development of business activities is great importance in providing useful solutions to overcome the current situation of agricultural service cooperatives.

In addition to research on the development of cooperatives in general and cooperatives in the agricultural sector in particular, research on factors affecting the development of cooperative activities in the agricultural sector is also conducted interested scientists. However, there has been no direct and comprehensive research on the development of business activities of agricultural service cooperatives and factors affecting the development of business activities of agricultural service cooperatives in Phu Yen province.

Thus, the implementation of this research will have great significance both theoretically and practically, supplementing research results on business development of agricultural service cooperatives in a typical province model in Vietnam, adding theory and practice to research on agricultural service cooperatives in the world. Based on the above importance, the author chose the topic "Developing business activities of agricultural service cooperatives in the area of Phu Yen province" to carry out author's thesis.

## **2. Research objectives**

### ***2.1. General objectives***

The general objectives of this thesis is to research and develop business activities of Agricultural Service Cooperatives (ASC) in Phu Yen province, thereby proposing solutions to contribute to promoting the development of business activities of Agricultural Service Cooperatives in Phu Yen province in the near future.

### ***2.2. Detailed objectives***

From the general objective, the thesis implements the following specific objectives:

- Firstly, systematize theoretical and practical issues on research and development of business activities of ASC;
- Second, evaluate the current developing status of business activities of ASC in Phu Yen province.
- Third, identify influencing factors and determine the level of impact of these factors on the development of business activities of ASC in Phu Yen province;
- Fourth, propose solutions to promote the development of business activities of ASC in Phu Yen province.

## **3. Research object và scope of research**

### **3.1. Research object**

The research object of the thesis is theoretical and practical issues on the development of business activities of ASC in Phu Yen province on the following main aspects:



- Scientific basis for research, evaluation and development of business activities of agricultural cooperatives and service providers.
- Current status of production and business development activities of the ASC in Phu Yen province.
- Factors affecting the development of business activities of agricultural cooperatives in Phu Yen province.
- Solutions to promote the development of business activities of ASC in Phu Yen province.

### **3.2. Scope of research**

- Regarding space: The thesis focuses on researching the development of business activities of ASC in Phu Yen province.
- Regarding time: The thesis focuses on researching ASC in Phu Yen province in the period of 2014-2020.

### **4. Contributions of thesis**

- The thesis has systematized and clarified related concepts, including the concept of "developing business activities" of agricultural service cooperatives.
- Learned the current status of business development of the Agricultural Service Cooperatives, evaluated the results achieved and the limitations that need to be overcome in the development of business activities of Agricultural Service Cooperatives in Phu Yen province.
- A research model has been built to analyze factors affecting the development of business activities of Agricultural Service Cooperatives in Phu Yen province and tested factors affecting the development of business activities of Agricultural Service Cooperatives in Phu Yen province.
- Based on the research results, the thesis proposes a number of solutions and management implications to promote the development of business activities of agricultural service cooperatives in Phu Yen in the near future.

## **CHAPTER 1. OVERVIEW OF THE RESEARCH PROBLEM**

### **1.1. Summary of related research**

- 1.1.1. Research projects related to business development of cooperatives
- 1.1.2. Research works related to factors affecting the development of business activities of cooperatives

### **1.2. Evaluate the results of previous studies and identify research gaps**

- 1.2.1. Evaluate the results of previous studies
- 1.2.2. Identify research gaps

## **CHAPTER 2. SCIENTIFIC BASIS FOR DEVELOPING BUSINESS ACTIVITIES OF AGRICULTURAL SERVICE COOPERATIVES**

### **2.1. Overview of agricultural service cooperatives**

#### 2.1.1. Definitions

*2.1.1.1. Definition of Cooperative*

*2.1.1.2. Definition of agricultural cooperatives*

*2.1.1.3. Definition of agricultural service cooperative*

2.1.2. The difference between the old and new models of agricultural cooperatives and cooperatives

2.1.3. The role of agricultural service cooperatives

2.1.4. Characteristics of agricultural service cooperatives

### **2.2. Theoretical basis for developing business activities of Agricultural Services Cooperatives**

2.2.1. Definition of "development"

2.2.2. Business development definition

2.2.3. Measuring business development

2.2.4. Criteria for evaluating the development of business activities of Agricultural Services Cooperatives

### **2.3. Practical basis for developing business activities of domestic and foreign agricultural service cooperatives**

2.3.1. Developing business activities of agricultural service cooperatives in countries around the world

2.3.2. Develop business activities of agricultural service cooperatives in Vietnam

*2.3.2.1. The formation and development of agricultural service cooperatives in Vietnam through periods*

*2.3.2.2. Developing business activities of agricultural service cooperatives*

### **2.4. Theories about agricultural cooperatives**

2.4.1. Theory of the Social Division of Labor

2.4.2. The economic theory of agricultural cooperatives

2.4.3. The neoclassical theory of cooperatives

2.4.4. Resource-based view theory

### **2.5. Research approach and framework**

2.5.1. Research approach

2.5.2. Research framework

### **2.6. Factors affecting the development of cooperatives' business activities**

### **2.7. Research hypotheses and models**

2.7.1. Research hypotheses

*2.7.1.1. Commitment to maintain by cooperative members and developing the cooperative's business activities*

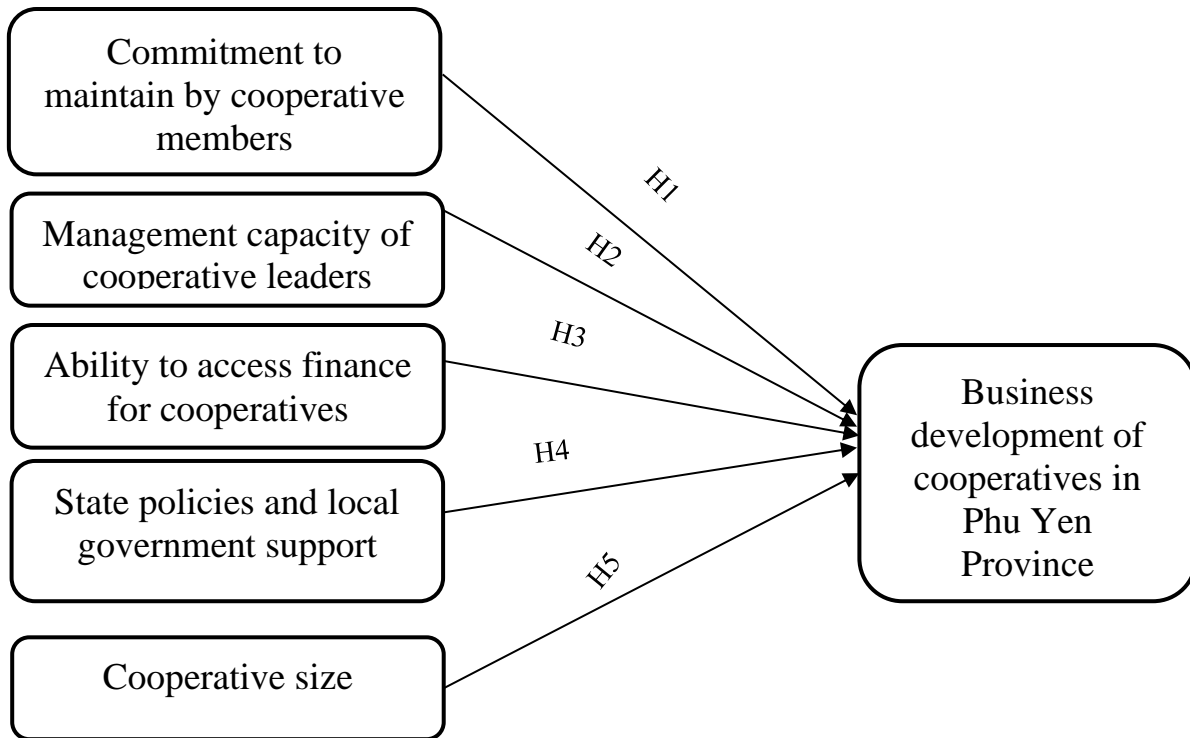
2.7.1.2. *Management capacity of cooperative leaders and development of cooperative business activities*

2.7.1.3. *Ability to access finance for cooperatives and develop cooperatives' business activities*

2.7.1.4. *State policies and local government support and business development of cooperatives*

2.7.1.5. *Cooperative size and business development of cooperatives*

## 2.7.2. Research model



**Figure 2.3. Research model**

*(Source: Suggested by the author)*

## **CHAPTER 3. AREA CHARACTERISTICS AND RESEARCH METHODOLOGY**

### **3.1. Natural conditions, socio-economic characteristics of Phu Yen province**

#### 3.1.1. Natural condition

3.1.1.1. *Geographical location*

3.1.1.2. *Land*

3.1.1.3. *Climate*

3.1.1.4. *Hydrological system*

3.1.1.5. *Natural resources*

#### 3.1.2. Socio-economic characteristics of Phu Yen province

3.1.2.1. *Population*

3.1.2.2. *The infrastructure*

3.1.2.3. *Economic growth rate and investment capital*

## 3.2. Research Methodology

### 3.2.1. Preliminary research

#### 3.2.1.1. Qualitative research

The purpose of conducting this research is to explore, adjust, and supplement factors for the proposed research model and build a scale to measure factors affecting the development of business activities of agricultural service cooperatives in Phu Yen Province.

The process of synthesizing theory as well as the results of previous studies on the development of business activities of agricultural service cooperatives and the factors affecting the development of business activities of cooperatives in the world and in Vietnam shows that the Factors that affect the development of business activities of agricultural cooperatives in general and agricultural cooperatives in particular are quite diverse. Therefore, to avoid subjective judgments, this study conducted discussions with experts to: identify factors that influence the development of business activities of agricultural service cooperatives in Phu Yen province; Build a measurement scale for the components of the research model. This is a method of exploiting the opinions of qualified and experienced experts to review and identify a problem to find the optimal solution for that problem.

In this study, the expert interview panel was designed for a one-on-one discussion with 10 experts. The discussion was conducted in January 2021 and 10 experts were invited to discuss to review and give opinions on the research model and the scales used in the proposed research model. The results of the preliminary qualitative research discussed 29 questions of 6 scales, including: Scale "Commitment to maintain by cooperative members" (5 questions), Scale "Management capacity of leaders Cooperative" (4 questions), Scale "Access to finance of cooperatives" (4 questions), Scale "State policies and local government support" (6 questions), Scale "Cooperative size" (4 questions), Scale "Development of business activities of cooperatives" (6 questions). After these questions are discussed, continue to conduct in-depth interviews to obtain expert comments on the clarity and understandability of the questions for further adjustment.

#### 3.2.1.2. Preliminary quantitative research

The main purpose of quantitative primary research is to detect and correct possible errors in questionnaire design before conducting the main survey and often to adjust and modify questions to help ensure the reliability and validity of the measuring scales. In addition, quantitative preliminary research is also used to estimate the response rate for surveys and determine the sample size of the main research. Quantitative primary research is therefore widely recognized as an integral part of survey instrument development (Calder, Philips, and Tybout, 1981).

Green, Tull, and Albaum (1988) suggested that subjects in preliminary research resemble the final sample as closely as possible. The subjects of investigation in the preliminary quantitative research of this study are the managers of the agricultural service cooperatives in Phu Yen Province. Convenience sampling is also often used to create a sample for preliminary

research with a recommended sample size ranging from 12 to 30 or from 25 to 100 (Green, Tull & Albaum, 1988). Convenience sampling is often used in exploratory research, to determine the practical meaning of the research problem; or to check the questionnaire in advance to complete it; or when you want to make a rough estimate of the problem you are concerned about without spending a lot of time and money. Thus, in preliminary quantitative research to ensure that it meets the processing requirements of SPSS 20.0 software, 45 survey questionnaires were sent directly to the managers of agricultural cooperatives in Phu Yen province in January, 2021 (n=45). The questionnaire used for this research step is a questionnaire that has been revised according to the opinions of experts after an in-depth interview process. The survey data collected at this step is analyzed using SPSS 20.0 software to determine the reliability coefficient of Cronbach's Alpha scale.

### 3.2.2. Official research

#### 3.2.2.1. *Research sample, objects and data collection methods*

After analyzing the results in the preliminary quantitative research, the survey questionnaire was adjusted and finalized for use in the official quantitative research.

#### + Official research form

The way to organize and select the sample is as follows: Among the agricultural service cooperatives in Phu Yen province, the author selected the survey sample using the random sampling method. Because the rate of agricultural service cooperatives in each locality is different, the author determined the number of survey samples based on the rate of agricultural service cooperatives in each locality. The total number of agricultural service cooperatives in Phu Yen province as of December 31, 2020 is 78 cooperatives. According to Yamane (1967) sample selection formula [121]:

$$n = \frac{N}{1 + Ne^2}$$

There:

N = 78 total population number

e = error sample limit  $\pm 5\%$ , (95% confidence interval)

So we can calculate, n = 65.

Within the scope of the thesis, the author investigates factors affecting the development of business activities of agricultural cooperatives in 9 districts, towns and cities in Phu Yen province, with 65 agricultural service cooperatives as follows: Dong Hoa: 10; Tuy Hoa: 11; Tuy An: 09; Song Cau: 03; Dong Xuan: 08; Phu Hoa: 11; Tay Hoa: 10; Son Hoa: 02; Song Hinh: 01. Thus, to ensure the number of research samples, the author used the method of randomly surveying 65 agricultural service cooperatives and to avoid duplication or contradiction in responses, each cooperative the author chose to distribute 01

promissory note. Details of the observed sample structure and sample selection method are described (table 3.1) as follows:

**Table 3.1. Distribution of observation samples according to research content**

Content	Collect method	Sources and objects of investigation	Number of observations	Sampling method
1. Evaluate the current status of business activities of agricultural service cooperatives in Phu Yen province	- Secondary data  - KIP method  - Interview with the board of directors	- Department of Statistic - Rural Development Department of Phu Yen province - Cooperative Alliance of Phu Yen province - Agriculture departments of districts, towns and cities - Board of directors	01 01 03 05 10	Random sampling method
2. Factors affecting business activities of agricultural service cooperatives in Phu Yen province	Primary data	Agricultural service cooperatives in Phu Yen Province	65	Random sampling method

(Source: Summary of survey data)

Subjects of data collection: To ensure the required information for the research, the subjects of the official investigation are the management staff of agricultural service cooperatives in Phu Yen province, including members of the board of directors or management board of cooperatives. This study selected the above subjects because the managers working directly at the State Service Cooperatives in Phu Yen province are the most knowledgeable about aspects of business operations and clearly understand the factors that affect the business development of the agricultural service cooperatives.

- Primary data collection method: The author cooperates with the Phu Yen Provincial Cooperative Alliance to contact the surveyed agricultural service cooperatives in advance. The data collection survey will be conducted by distributing questionnaires on a predefined random sample. The time for conducting interviews with cooperatives to collect information for qualitative analysis was carried out in 2019 and 2020. The quantitative survey of 65 cooperatives was conducted from January to April 2021. To ensure the number of questionnaires reached a response rate, before distributing the questionnaires, the author contacted the leaders of the cooperatives in advance. Therefore, the number of ballots issued was 65 and 65 were received, reaching 100%.

### 3.2.2.2. Data analysis method

After being collected, information sources will be analyzed and synthesized on SPSS 20.0 software. The thesis uses different methods to analyze information collected, including:

- Descriptive statistics method: Descriptive statistics is a method related to collecting data, summarizing, presenting, calculating and describing different characteristics of data to

reflect the actual situation of operations business of agricultural service cooperatives in Phu Yen province through average values, maximum values, minimum values,... Use this method to analyze and evaluate the operating situation such as: Capital source, scale of operations Dynamics, business structure, revenue, costs, profits, input and output services, production, processing and consumption services of the cooperative.

- Comparison method: used to compare the number of agricultural service cooperatives; fluctuations in revenue, costs and profits between cooperatives; Compare the age and professional qualifications of directors of cooperatives and fluctuations in assets, capital sources, and service structure.

- Exploratory factor analysis method: Exploratory factor analysis method EFA (Exploratory Factor Analysis - abbreviated as EFA) is a set of related statistical analysis techniques used to reduce a set of statistical analysis techniques. K turns the observation into a more meaningful set F ( $F < K$ ) of factors. The basis for this reduction is based on the relationship of the factors with the original variables (Hoang Trong and Chu Nguyen Mong Ngoc, 2008) [27].

The EFA method belongs to the group of interdependent multivariate analysis methods because the variables included in the analysis do not have independent or dependent variables, but they are mutually dependent. To easily interpret EFA results, people often use the factor rotation method to interpret the results, which can be perpendicular or non-perpendicular rotation. To determine the suitability of using EFA, you can use the Bartlett or KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) test. KMO has a value from 0.5 - 1. Variables with a factor loading of less than 0.5 will be eliminated and the total variance extracted ( $\geq 50\%$ ), Eigenvalue coefficient  $\geq 1$  will be checked with each new factor meeting the requirements.

Multivariate regression analysis method: The purpose of the regression method is to estimate the degree of correlation between the independent variables and the dependent variable. Therefore, to analyze the factors that affect the development of business activities of agricultural service cooperatives in Phu Yen province. The author uses multivariable regression model. The regression model is as follows:

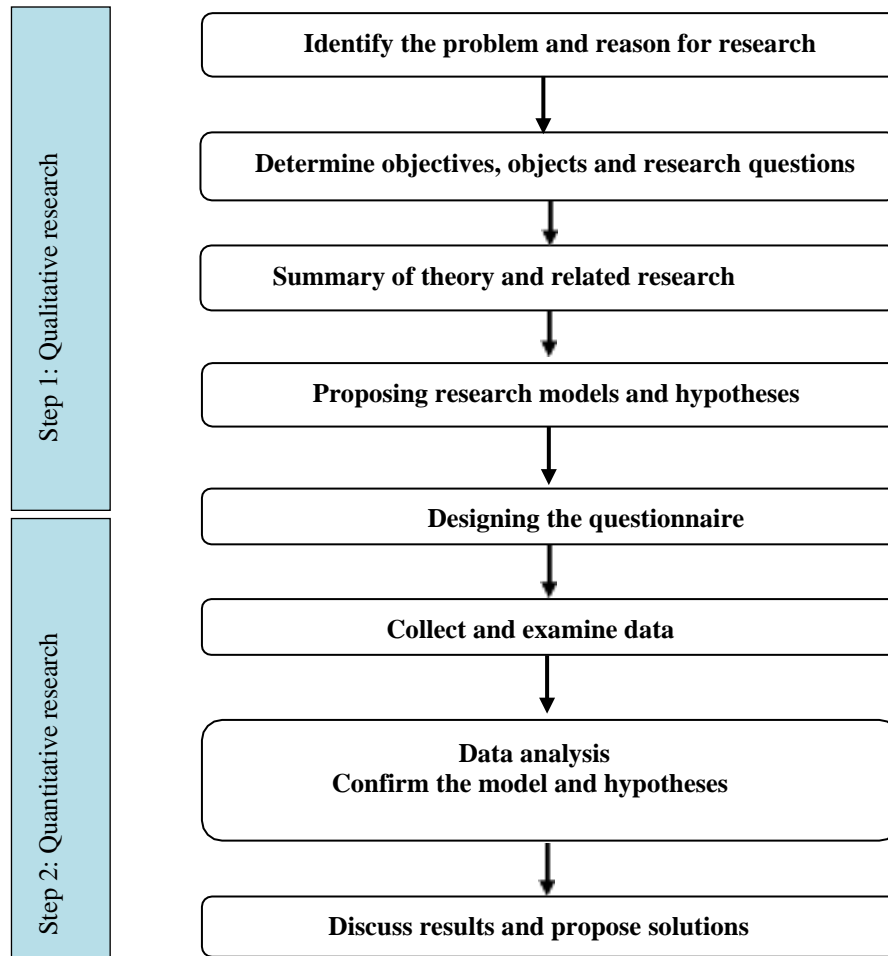
$$KD = \beta_0 + \beta_1 * DT + \beta_2 * QL + \beta_3 * CS + \beta_4 * QM + \beta_5 * TC$$

- + Independent variables ( $X_i$ ): commitment to maintain by cooperative members (DT); management capacity of cooperative leaders (QL); State policies and local government support (CS); cooperative size (QM); Ability to access finance for cooperatives

- + Dependent variable (KD): business development of the cooperatives in Phu Yen Province

- +  $\beta_k$  is the partial regression coefficient ( $k = 0 \dots 5$ )

### 3.2.3. Research process



**Furgure 3.2. Research process of the thesis**

*(Source: Suggested by the author)*

### 3.2.4. Design a survey table

## 3.3. Preliminary investigation to evaluate the scale

### 3.3.1. Investigation form

### 3.3.2. Preliminary research results

#### 3.3.2.1. Descriptive statistical results

#### 3.3.2.2. Preliminary results of scale reliability

**Table 3.3. Cronbach's Alpha results of the measurement scales**

Variables	Code	Cronbach's Alpha	Note
Commitment to maintain by cooperative members	DT	0,941	Accepted
Management capacity of cooperative leaders	QL	0,939	Accepted
Ability to access finance for cooperatives	TC	0,854	Accepted
State policies and local government support	CS	0,886	Accepted
Cooperative size	QM	0,885	Accepted
Business development of cooperatives	KD	0,828	Accepted

*(Source: Summarize analysis results)*



### 3.3.3. Official survey

3.3.3.1. Commitment to maintain by cooperative members

3.3.3.2. *Management capacity of cooperative leaders*

3.3.3.3. Ability to access finance for cooperatives

3.3.3.4. *State policy and local government support*

3.3.3.5. *Cooperative size*

3.3.3.6. *Business development of cooperatives*

## CHAPTER 4. RESEARCH RESULTS AND DISCUSSION

### 4.1. General introduction about agricultural service cooperatives in Phu Yen Province

#### 4.1.1. Types of cooperatives in operation

**Table 4.1. Operational situation of Phu Yen province cooperatives in 2020**

Types of cooperative	Number	Percentage (%)
Agricultural service cooperative	78	51,31
Agricultural production cooperatives	31	20,39
Industrial cooperative - Handicraft industry	10	6,58
Commercial cooperative	15	9,87
Transport cooperative	13	8,55
Construction cooperative	1	0,66
People's Credit Foundation	4	2,64
<b>Total number of cooperatives</b>	<b>152</b>	<b>100</b>

(Source: Data compiled by the author)

#### 4.1.2. Number and organizational structure of Agricultural service cooperatives

##### 4.1.2.1. Number of agricultural service cooperatives in Phu Yen province

**Table 4.2. Number of agricultural service cooperatives in Phu Yen province**

Year	2014	2016	2018	2020	Growth rate (%)		
					2016 compared 2014	2018 compared 2016	2020 compared 2018
Tuy Hoa City	11	13	13	13	15,4	0	0
Song Cau Town	3	3	3	4	0	0	25
Phu Hoa County	12	11	12	12	-9,09	8,3	0
Dong Hoa County	13	12	11	11	-8,3	-9,09	0
Tuy An County	20	16	12	12	-25	-33	0
Dong Xuan County	16	10	10	10	-60	0	0
Son Hoa County	2	2	1	3	0	-100	66,7
Tay Hoa County	11	11	11	11	0	0	0
Song Hinh County	1	1	1	2	0	0	50
<b>Total</b>	<b>89</b>	<b>79</b>	<b>74</b>	<b>78</b>	<b>-12,6</b>	<b>-6,7</b>	<b>5,1</b>

Year	2014	2016	2018	2020	Growth rate (%)		
					2016 compared 2014	2018 compared 2016	2020 compared 2018
Total number of agricultural service cooperatives in Phu Yen Province compared to the number of cooperatives in the whole province	126	117	123	152	-7,7	4,8	19
	70,6	67,5	60,2	51,3	-4,6	-12,2	-17,2

(Source: Author's compiled data)

4.1.3. Service structure of Agricultural service cooperatives in Phu Yen province

4.1.4. The geographical distribution of agricultural service cooperatives in Phu Yen province

**Table 4.3. Percentage of agricultural cooperatives in localities in Phu Yen province 2020**

No.	Localities	Number of agricultural service cooperatives	Percentage (%)
1	Tuy Hoa City	13	16,67
2	Song Cau Town	4	5,13
3	Phu Hoa County	12	15,38
4	Dong Hoa County	11	14,10
5	Tuy An County	12	15,38
6	Dong Xuan County	10	12,82
7	Son Hoa County	3	3,85
8	Tay Hoa County	11	14,10
9	Song Hinh County	2	2,57
<b>Total</b>		<b>78</b>	<b>100</b>

(Source: Author's compiled data)

## 4.2. Resource factors of agricultural service cooperatives in Phu Yen province

### 4.2.1. Assets and capital sources of agricultural service cooperatives

**Table 4.4. List of agencies, units and individuals who owe the cooperative**

*Unit: million VND*

Unit/Individual	Amount	Reason	Time
People's Committees of communes and towns	1.207	Borrow, programs, plans...	Since 1992 - now.
Company	226	Construction of transformer stations, construction of pumping stations	Since 2007 – now
Individuals and cooperative members	5.542	Borrow, owe plans, buy materials...	Since 1987 – now

*(Source: Author's compiled data)*

### 4.2.2. Facilities of Agricultural Service Cooperatives

### 4.2.3. Labor force at agricultural service cooperatives

## 4.3. Business activities of Agricultural Service Cooperative in Phu Yen Province

### 4.3.1. Business industry

### 4.3.2. Input factors of production

### 4.3.3. Output factors of production

**Table 4.5. Input and output service activities of Agricultural Service Cooperative in Phu Yen Province**

Criteria	Total		Mountain		Delta		Urban	
	Number	Percentage (%)	Number	Percentage (%)	Number	Percentage (%)	Number	Percentage (%)
<b>Total agricultural service cooperatives</b>	<b>78</b>	<b>100</b>	<b>15</b>	<b>19,23</b>	<b>46</b>	<b>58,97</b>	<b>17</b>	<b>21,79</b>
- Input services	78	100	15	19,23	46	58,97	17	21,79
- Output services								
+ Harvest agricultural produce	41	52,56	1	1,28	29	37,18	11	14,10
+ Storage and processing of agricultural products	25	32,51	3	3,85	19	24,36	3	3,85
+ Product consumption	9	11,54	1	1,28	6	7,69	2	2,56

*(Source: Author's compiled data)*

## 4.3.4. Results of business activities of agricultural service cooperatives in Phu Yen province

## 4.3.4.1. Revenue from production and business activities of agricultural service cooperatives

**Table 4.6. Revenue, expenses and profits of Agricultural Service Cooperatives***Unit: million VND*

Criteria	Revenue	Rate (%)	Chi phí	Rate (%)	Lợi nhuận	Rate (%)
1. Infield traffic and infield irrigation services	42.374	14,90	42.374	15,47	0	0
2. Agricultural extension and plant protection services	7.954	2,80	7.954	2,90	0	0
3. Land preparation services	3.121	1,10	2.345	0,86	775	7,40
4. Rice harvesting service	3.944	1,39	2.970	1,08	974	9,30
5. Material services	21.754	7,65	21.152	7,72	602	5,75
6. Rice seed service	2.282	0,80	2.181	0,80	101	0,96
7. Market management services	3.136	1,10	2.450	0,89	686	6,55
8. Internal credit service	9.390	3,30	6.459	2,36	2.931	28,00
9. Garbage collection service	1.563	0,55	1.449	0,53	115	1,10
10. Petroleum services	173.885	61,14	171.779	62,73	2.106	20,12
11. Domestic water supply service	2.649	0,93	2.323	0,85	326	3,11
12. Product consumption services	1.935	0,68	1.878	0,69	57	0,54
13. Property rental service	3.759	1,32	2.520	0,92	1.239	11,83
14. Other activities	6.570	2,31	6.013	2,20	557	5,32
<b>Total</b>	<b>284.316</b>	<b>100</b>	<b>273.847</b>	<b>100</b>	<b>10.469</b>	<b>100</b>

*(Source: Author's compiled data)*

## 4.3.4.2. Expenses from production and business activities of agricultural service cooperatives

## 4.3.4.3. Profits from production and business activities of agricultural service cooperatives

## 4.3.5. Growth rate of revenue and profit of agricultural service cooperatives in Phu Yen province

**Table 4.7. Growth rate of agricultural service cooperatives in the period 2014 - 2020***Unit: million VND*

Criteria	2014	2016	2018	2020	Growth rate (%)		
					2016/ 2014	2018/ 2016	2020/ 2018
Revenue	249.200	257.579	251.600	284.316	3,25	-2,38	11,51
Average revenue/cooperative	2.800	3.261	3.400	3.645	14,12	4,10	6,72
Expenses	237.630	246.520	240.870	273.847	3,61	-2,35	12,04
Profit before tax	11.570	11.060	10.730	10.469	-4,61	-3,08	-2,49
Average profit before tax/cooperative	130	140	145	134	7,14	3,45	-8,03
Submit to State	2.314	2.212	2.146	2.093	-4,61	-3,08	-2,49
Profit after tax	9.256	8.848	8.548	8.375	-4,61	-3,08	-1,94

*(Source: Author's compiled data)*

#### 4.3.6. Social effectiveness of agricultural service cooperatives in Phu Yen province

##### 4.3.6.1. Regarding community service

##### 4.3.6.2. Perform public service

#### 4.3.7. Evaluate the advantages and disadvantages of business activities of Agricultural Service Cooperatives in Phu Yen province

##### 4.3.7.1. Advantages

##### 4.3.7.2. Disadvantages

### 4.4. Analyzing factors affecting the development of business activities of Agricultural Service Cooperatives in Phu Yen province

#### 4.4.1. Describe the survey sample

**Table 4.8: Describe the research sample**

Describe the sample: 65		Number	Rate (%)
<b>Position</b>	Board of director	27	41,5
	Control Board	16	24,6
	Accounting department	5	7,7
	Management Board	17	26,2
<b>Total</b>		<b>65</b>	<b>100</b>
<b>Age</b>	Age 45 and under	13	20,0
	From 46 to under 55 years old	29	44,6
	Over 55 years old	23	35,4
<b>Total</b>		<b>65</b>	<b>100</b>
<b>Sex</b>	Male	42	64,6
	Female	23	35,4
<b>Total</b>		<b>65</b>	<b>100</b>

*(Source: Results processed by SPSS software)*

## 4.4.2. Analyze Cronbach's alpha coefficient

4.4.2.1. Analyzing Cronbach's alpha scale to measure factors influencing the development of cooperative business activities

**Table 4.9: Cronbach's alpha coefficient - factors affecting the development of cooperatives' business activities**

Observed Variables	Average scale if delete variable	Scale variance if delete variable	Total variable correlation	Cronbach's alpha if delete variable
<b>Commitment to maintain by cooperative members: Cronbach's Alpha = 0,862</b>				
DT1	16,78	7,140	,749	,819
DT2	17,00	6,844	,607	,855
DT3	16,78	7,234	,751	,820
DT4	17,02	7,203	,642	,842
DT5	17,03	6,468	,700	,829
<b>Management capacity of cooperative leaders: Cronbach's Alpha = 0,833</b>				
QL1	12,25	5,407	,631	,805
QL2	12,29	5,366	,584	,823
QL3	12,20	4,788	,762	,746
QL4	12,23	4,337	,699	,778
<b>Ability to access finance for cooperatives: Cronbach's Alpha = 0,628</b>				
TC1	10,83	2,080	,480	,517
TC2	10,80	2,006	,513	,492
TC3	10,97	1,905	,469	,513
TC4	11,11	2,066	,236	,710
<b>State policies and local government support: Cronbach's Alpha = 0,775</b>				
CS1	18,09	9,054	,462	,757
CS2	17,98	8,953	,468	,756
CS3	18,06	9,715	,512	,746
CS4	18,12	8,266	,648	,706
CS5	18,23	8,337	,670	,702
CS6	17,89	9,848	,389	,772
<b>Cooperative size: Cronbach's Alpha = 0,789</b>				
QM1	11,29	5,116	,669	,700
QM2	11,22	5,078	,822	,615
QM3	11,38	5,147	,696	,684
QM4	11,94	8,402	,245	,867

4.4.2.2. Analyzing the Cronbach's alpha coefficient for “business development of cooperative”

**Table 4.10: Cronbach's alpha coefficient for “business development of cooperatives”**

Observed Variables	Average scale if delete variable	Scale variance if delete variable	Total variable correlation	Cronbach's alpha if delete variable
<b>Business development of cooperatives: Cronbach's Alpha = 0,823</b>				
KD1	18,91	11,554	,682	,776
KD2	18,80	12,412	,514	,810
KD3	18,92	12,447	,493	,814
KD4	19,15	10,663	,638	,785
KD5	19,03	11,374	,677	,776
KD6	18,88	12,235	,547	,803

4.4.2.3. Testing using exploratory factors analysis

**Table 4.11: Results for 1st exploratory factor analysis**

No	Parameter	Value	Satisfy conditions
1	KMO	0,715	$\geq 0,5$
2	Sig. của Bartlett's Test	0,000	$\leq 0,05$
3	Eigenvalues	1,540	$> 1$
4	Tổng phương sai trích	66,893%	$\geq 50\%$

**Table 4.12: 2nd factor rotation matrix**

	FACTORS				
	1	2	3	4	5
DT3	0,886				
DT1	0,883				
DT5	0,757				
DT2	0,753				
DT4	0,710				
QL3		0,813			

	FACTORS				
	1	2	3	4	5
QL4		0,804			
QL2		0,766			
QL1		0,679			
CS5			0,767		
CS4			0,742		
CS6			0,710		
CS2			0,677		
CS3			0,534		
QM2				0,915	
QM1				0,814	
QM3				0,811	
TC1					0,843
TC2					0,789
TC3					0,683

**Table 4.13: Summary of results of analysis of factors for business development of cooperatives**

No	Parameter	Value	Satisfy conditions
1	KMO	0,776	$\geq 0,5$
2	Sig. của Bartlett's Test	0,000	$\leq 0,05$
3	Eigenvalues	3,210	$> 1$
4	Tổng phương sai trích	53,503%	$\geq 50\%$

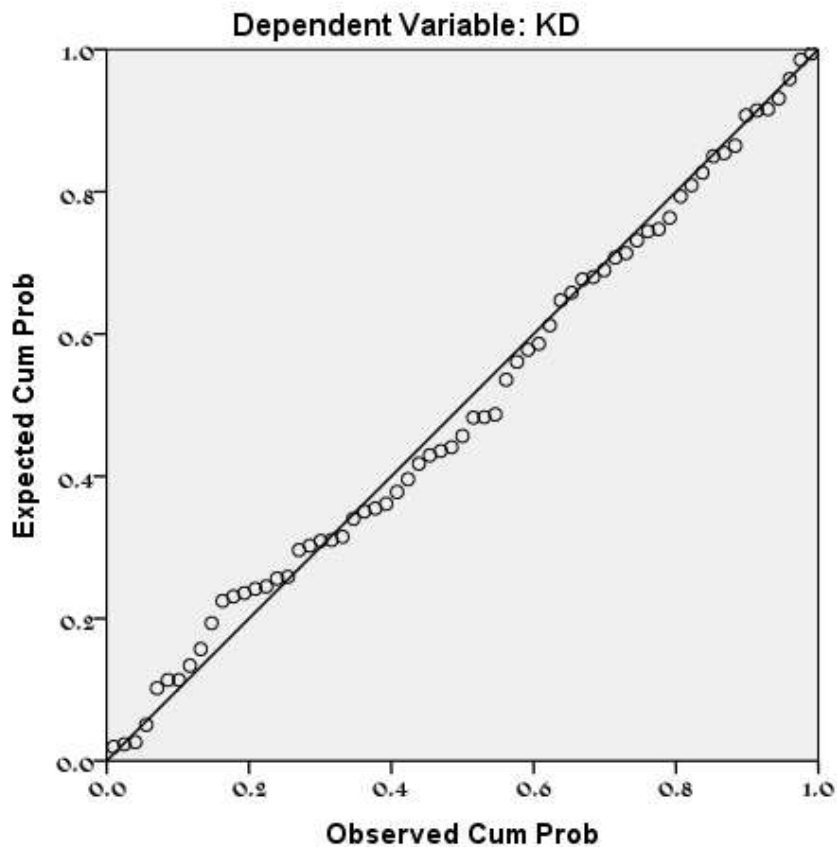


## 4.4.2.4. Model adjusted after exploratory factor analysis

## 4.4.2.5. Multiple linear regression correlation analysis

**Table 4.14:** Results of Multiple linear regression correlation analysis

Model		Regression coefficients are not standardized		Standardized regression coefficients	T	Sig.	Multicollinearity statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	Constant	-1,310	0,628		-2,087	0,041		
	DT	0,313	0,093	0,302	3,382	0,001	0,932	1,073
	QL	0,256	0,094	0,275	2,714	0,009	0,722	1,386
	CS	0,215	0,107	0,192	2,019	0,048	0,819	1,221
	QM	0,140	0,067	0,201	2,085	0,041	0,797	1,254
	TC	0,376	0,126	0,267	2,985	0,004	0,927	1,079

**Normal P-P Plot of Regression Standardized Residual****Figure 4.5:** The distribution of the observed residual

4.4.2.6. *Summary results of testing hypotheses***Table 4.16: Results of the hypotheses**

Hypotheses	Content	Normalized beta	Sig. value	Results
<b>H<sub>1</sub></b>	Commitment to maintain by cooperative members has a positive impact on business development of cooperatives	0,302	0,001	Accept
<b>H<sub>2</sub></b>	Management capacity of cooperative leaders has a positive impact on business development of cooperatives	0,275	0,009	Accept
<b>H<sub>3</sub></b>	Ability to access finance for cooperatives has a positive impact on business development of cooperatives	0,267	0,004	Accept
<b>H<sub>4</sub></b>	State policies and local government support has a positive impact on business development of cooperatives.	0,192	0,048	Accept
<b>H<sub>5</sub></b>	Cooperative size has a positive impact on business development of cooperatives	0,201	0,041	Accept

**4.5. General assessment of the business activities of Agricultural Service Cooperatives in Phu Yen Province**

## 4.5.1. Results achieved and causes

4.5.1.1. *Results achieved*4.5.1.2. *Causes*

## 4.5.2. Limitations and weaknesses of agricultural service cooperatives and causes

4.5.2.1. *Limitations and weaknesses*4.5.2.2. *Causes*

## **CHAPTER 5. SOLUTIONS FOR DEVELOPING BUSINESS ACTIVITIES OF AGRICULTURAL SERVICE COOPERATIVE IN PHU YEN PROVINCE**

### **5.1. Orientation, goals and context for the development of agricultural service cooperatives in our country in the future**

5.1.1. Orientation for developing business activities of Agricultural Service Cooperative

5.1.2. Objectives of developing business activities of Agricultural Service Cooperative

5.1.3. Context of business development of Agricultural Service Cooperative

### **5.2. Solutions for developing business activities of agricultural service cooperatives in Phu Yen province**

5.2.1. State policy solutions and support from local authorities

*5.2.1.1. State policy*

*5.2.1.2. Support from local authorities*

5.2.2. Solutions to improve resources of agricultural service cooperatives in Phu Yen province

*5.2.2.1. Improve financial access capacity*

*5.2.2.2. Improve the quality of human resources*

5.2.3. Solutions to improve production and business efficiency of agricultural service cooperatives in Phu Yen province

*5.2.3.1. Diversify production and business of agricultural service cooperatives*

*5.2.3.2. Improve the quality and efficiency of business and service businesses of agricultural service cooperatives*

## CONCLUSIONS AND RECOMMENDATIONS

### 1. Conclusions

The business activities of agricultural service cooperatives are increasingly developing, as shown by the growth of revenue and profit targets. In addition, cooperatives create employment opportunities for thousands of workers to participate and contribute to the National Target Program on new rural construction. In addition, the production and business activities of agricultural service cooperatives are increasingly diverse according to regions rather than being confined within the administrative boundaries of villages and communes. Besides, cooperatives also encounter many challenges: Infrastructure conditions; Limited organizational capacity; Access to capital remains difficult; Small production scale. Therefore, the ability to connect to the market is still limited.

The topic "**Developing business activities of agricultural service cooperatives in Phu Yen province**" will have great significance in both theory and practice, supplementing research results on business development. business activities of agricultural service cooperatives in Vietnam, supplementing theory and practice for research on domestic service cooperatives in the world.

\* Contributions and limitations of the study

- Research contributions

+ Theoretically: The thesis has reviewed domestic research and foreign research works related to business development; synthesis of factors affecting the development of business activities of agricultural service cooperatives by domestic and foreign authors.

+ Practically:

Based on the theory given, the thesis conducted a survey of 65 agricultural service cooperatives in Phu Yen province on factors affecting the development of business activities of agricultural service cooperatives through the following factors: Commitment to maintain by cooperative members, Management capacity of cooperative leaders, Ability to access finance for cooperatives, State policies and local government support, Cooperative size.

Based on the research results, the thesis has given an overall picture of production and business activities of agricultural service cooperatives in Phu Yen province, analyzed, evaluated, and highlighted the achievements and limitations needed overcome in the production and business activities of current agricultural service cooperatives.

From the studied situation, the thesis has proposed solutions: regarding State policy and local government support; improve resources of agricultural service cooperatives; improve the production and business efficiency of agricultural service cooperatives, in order to promote the development of the business activities of agricultural service cooperatives in Phu Yen province.

- Limitations of the study

Although some of the requirements stated in the research purpose have been achieved, the thesis still has some limitations such as not having analyzed and demonstrated the synthesis of all factors that affect the development of business activities of Agricultural Service Cooperatives. The author hopes that this limitation will be improved in the author's future research works.

## **2. Recommendations**

Based on the research results, in order for the above solutions to be feasible, applicable and bring about the desired effect, the thesis proposes a number of recommendations to the Government, Ministries, and relevant local department, especially meaningful to the agricultural service cooperatives in Phu Yen province as well as the agricultural service cooperatives in Vietnam.

## LIST OF SCIENTIFIC RESEARCH PROJECTS RELATED TO THE THESIS

### - Papers:

6. Dao Anh Xuan, Tran Huu Tuan (2022). *Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên*. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển; pISSN: 2588–1205; eISSN: 2615–9716.

Tập 132, Số 5A, 2023, Tr. 175–195; DOI: 10.26459/hueunijed.v131i5A.6538

7. Dao Anh Xuan (2022). *Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của HTXDVNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên*. Tạp chí Công thương, số 19 - tháng 8/2022.

8. Dao Anh Xuan (2021). *Sản xuất theo chuỗi giá trị: Hướng phát triển mới cho hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên*. Tạp chí Công thương, số 9 - tháng 4/2021, trang 98 - 103.

9. Dao Anh Xuan (2020). *Thực trạng phát triển HTX trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2003 – 2018*. Tạp chí nghiên cứu Tài chính - Kế toán, số 02 (199) - 2020, trang 62 - 65.

10. Dao Anh Xuan (2020). *Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp ở Phú Hòa đi đầu trong công tác bảo vệ môi trường*. Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số cuối tháng 02 năm 2020, trang 54 - 56.

### - Projects:

University-level research project (2021). “*Nâng cao năng lực cạnh tranh của hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên*”.

Project manager: Dao Anh Xuan.

Collaborators: Nguyen Bao Trung và Huynh Thi Huyen Trang